

**Phụ lục**

(Ban hành kèm theo Quyết định số ... /2025/QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

**Phụ lục I**

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 09/2020/QĐ-UBND BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PLEIKU, TỈNH GIA LAI ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2023**

**I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 09/2020/QĐ-UBND ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2023**

**1. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn thành phố Pleiku tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị**

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

Đơn vị tính:  $\text{Đồng/m}^2$

| STT | STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT | Tên đường     | Đoạn đường          |                                          | Giá đất                  |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
|-----|-----------------------|---------------|---------------------|------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                       |               |                     |                                          | Vị trí 1: Mặt tiền đường | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|     |                       |               | Từ nơi              | Đến nơi                                  |                          | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m        | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 1   | 21                    | Châu Văn Liêm | Lê Thánh Tôn        | Mét thứ 330 (ngã ba), nhà số 28          | 2.640.000                |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
| 2   | 25                    | Cô Bắc        | Cách Mạng Tháng Tám | Cuối đường                               |                          |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
|     |                       |               | - Lô số 8, 9        |                                          | 2.700.000                |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
| 3   | 31                    | Đặng Huy Trứ  | Trần Văn Bình       | Giáp Trung tâm sát hạch lái xe (285 mét) | 1.540.000                |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
| 4   | 33                    | Đặng Văn Ngừ  | Trần Văn Bình       | Cách Mạng Tháng Tám                      | 1.540.000                |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
|     |                       |               | Cách Mạng Tháng Tám | Đường QH Đ2                              | 1.540.000                |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |

| STT | STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT | Tên đường            | Đoạn đường                                                |                                             | Giá đất                  |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
|-----|-----------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                       |                      |                                                           |                                             | Vị trí 1: Mặt tiền đường | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|     |                       |                      | Từ nơi                                                    | Đến nơi                                     |                          | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m        | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 5   | 61                    | Huyện Trần Công Chúa | Lê Duẩn                                                   | Cuối đường                                  | 3.600.000                | 1.100.000                                        | 760.000                                                   | 680.000                                                | 580.000                                                   | 520.000                                         | 470.000                                                   |
| 6   | 64                    | Khuất Duy Tiến       | Toàn tuyến                                                |                                             | 1.210.000                |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
| 7   | 66                    | Ký Con               | Tôn Đức Thắng                                             | Hết RG trường Nguyễn Bình Khiêm             | 2.160.000                |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
|     |                       |                      | Hết RG trường Nguyễn Bình Khiêm                           | Võ Văn Kiệt                                 | 1.680.000                |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
| 8   | 71                    | Lê Đại Hành          | Vạn Kiếp                                                  | Cầu Giao Linh                               | 5.520.000                |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
|     |                       |                      | Cầu Giao Linh                                             | Phạm Ngọc Thạch                             | 5.520.000                |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
|     |                       |                      | Phạm Ngọc Thạch                                           | Mai Xuân Thưởng                             | 5.520.000                |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
|     |                       |                      | Mai Xuân Thưởng                                           | Trường Sơn                                  | 5.520.000                |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
|     |                       |                      | Trường Sơn                                                | Phạm Văn Đồng                               | 7.920.000                |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
| 9   | 73                    | Lê Duẩn              | Huyện Trần Công Chúa, đầu trụ sở Hội sở Tập đoàn Đức Long | Hết RG nhà tang lễ, hết nghĩa trang liệt sỹ | 23.400.000               |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
| 10  | 74                    | Lê Đức Thọ           | Toàn tuyến                                                |                                             | 1.540.000                |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
| 11  | 80                    | Lê Thánh Tôn         | Hết RG nhà số 347, Trạm biến áp 345                       | Nguyễn Thái Bình                            | 7.000.000                |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
|     |                       |                      | Nguyễn Thái Bình                                          | Hùng Vương                                  | 7.260.000                |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |

| STT | STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT | Tên đường          | Đoạn đường                                                 |                                           | Vị trí 1: Mặt tiền đường | Giá đất                                          |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
|-----|-----------------------|--------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                       |                    |                                                            |                                           |                          | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|     |                       |                    | Từ nơi                                                     | Đến nơi                                   |                          | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m        | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 12  | 81                    | Lê Thành Phương    | Đặng Văn Ngừ                                               | Hoa Viên                                  | 1.210.000                |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
| 13  | 102                   | Ngô Gia Khâm       | Toàn tuyến                                                 |                                           | 5.060.000                |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
| 14  | 115                   | Nguyễn Cư Trinh    | Toàn tuyến                                                 |                                           | 1.210.000                |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
| 15  | 126                   | Nguyễn Thái Bình   | Lê Thánh Tôn                                               | Ngã tư đầu tiên                           | 3.584.000                |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
| 16  | 132                   | Nguyễn Thượng Hiền | Toàn tuyến                                                 |                                           | 1.540.000                |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
| 17  | 135                   | Nguyễn Trung Trực  | Lê Thánh Tôn                                               | Mạc Đăng Dung                             | 2.800.000                |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
|     |                       |                    | Mạc Đăng Dung                                              | Sư Vạn Hạnh                               | 3.520.000                |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
| 18  | 145                   | Phạm Ngọc Thạch    | Phạm Văn Đồng                                              | Hết RG trường dạy nghề 21 - Bộ Quốc phòng | 3.080.000                |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
|     |                       |                    | Phạm Văn Đồng                                              | Lê Đại Hành                               | 3.080.000                |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
|     |                       |                    | Lê Đại Hành                                                | Nguyễn Kiệm                               | 2.420.000                |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
| 19  | 171                   | Tôn Thất Thuyết    | Phạm Văn Đồng                                              | Chi Lăng                                  |                          |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
|     |                       |                    | - Lô số 1, 2, 3, 4                                         |                                           | 7.000.000                |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
|     |                       |                    | - Lô số 6, 7, 10, 11, 12, 13                               |                                           |                          | 3.000.000                                        |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
| 20  | 172                   | Tôn Thất Tùng      | Đầu ranh giới bệnh viện đa khoa tỉnh, hẻm nối Ngô Thi Nhậm | Cách Mạng Tháng Tám                       |                          |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
|     |                       |                    | - Lô số 284C                                               |                                           | 6.900.000                |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |

| STT | STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT | Tên đường                                                              | Đoạn đường                                             |                                         | Giá đất                  |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
|-----|-----------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                       |                                                                        |                                                        |                                         | Vị trí 1: Mặt tiền đường | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|     |                       |                                                                        | Từ nơi                                                 | Đến nơi                                 |                          | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m        | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 21  | 190                   | Trần Văn Bình                                                          | Cách Mạng Tháng Tám                                    | Đến ngã 3 Hồ nước (đoạn cua), nhà số 28 |                          |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
|     |                       |                                                                        | - 66 lô quy hoạch giao đất không thông qua đấu giá đất |                                         | 3.300.000                |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
| 22  | 193                   | Trường Chinh                                                           | Hùng Vương, Lê Duẩn                                    | Chu Văn An, hẻm 162 Trường Chinh        | 13.804.000               |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
|     |                       |                                                                        | Chu Văn An, hẻm 162 Trường Chinh                       | Lê Thánh Tôn                            |                          |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
|     |                       |                                                                        | - 04 lô đất LK533, LK534, LK535, LK536                 |                                         | 24.288.000               |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
|     |                       |                                                                        | - Các lô đất còn lại                                   |                                         | 9.240.000                |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
| 23  | 213                   | Nguyễn Bình                                                            | Võ Nguyên Giáp                                         | Hết ranh giới khu QH 32 ha              | 1.650.000                |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
| 24  | 239                   | Bùi Đình Túy                                                           | Tô Vĩnh Diện                                           | Cuối đường                              | 1.540.000                |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
| 25  | 291                   | Các tuyến đường QH còn lại trong khu TĐC Trần Văn Bình, khu TĐC 2,5 ha | Toàn tuyến                                             |                                         | 1.210.000                |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
| 26  | 295                   | Đường nối Lê Duẩn, Nguyễn Chí Thanh                                    | Đặng Trần Côn                                          | Nguyễn Chí Thanh                        | 2.100.000                | 780.000                                          | 735.000                                                   |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |

| STT | STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT | Tên đường                                                                         | Đoạn đường                                            |                   | Giá đất                  |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
|-----|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                       |                                                                                   |                                                       |                   | Vị trí 1: Mặt tiền đường | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|     |                       |                                                                                   | Từ nơi                                                | Đến nơi           |                          | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m        | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 27  | 315                   | Các tuyến đường QH khu giao đất cho người có thu nhập thấp, phường Thắng Lợi      | Toàn tuyến                                            |                   | 990.000                  |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
| 28  | 316                   | Đường QH khu QH trường VHNT                                                       | Toàn tuyến                                            |                   | 9.900.000                |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
| 29  | 344                   | Đường QH Đ2 thuộc quy hoạch dự án Kè chống sạt lở suối Hội Phú                    | Nguyễn Lương Bằng                                     | Bà Triệu          |                          |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
|     |                       |                                                                                   | - Lô: D1-08, D1-11, D1-13, E1-07, E1-08, G1-15, I1-05 |                   | 22.500.000               |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
|     |                       |                                                                                   | Nguyễn Viết Xuân                                      | Nguyễn Trung Trục |                          |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
|     |                       |                                                                                   | - Từ A1-01 đến A1-16                                  |                   | 30.328.000               |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
|     |                       |                                                                                   | - Lô A1-17                                            |                   | 31.280.000               |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
|     |                       |                                                                                   | - Lô A2-01, A2-07                                     |                   | 30.872.000               |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
|     |                       |                                                                                   | - Lô A2-02 đến A2-06; A2-08, A2-09; A2-13 đến A2-15   |                   | 29.240.000               |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
|     |                       |                                                                                   | - Các vị trí còn lại                                  |                   | 15.640.000               |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
| 30  | 345                   | Các tuyến đường trong khu quy hoạch Trà Đa, giai đoạn 2 (các lô đất tái định cư): |                                                       |                   |                          |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
|     |                       | Đường D6                                                                          | Toàn tuyến                                            | 2.420.000         |                          |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
|     |                       | Các tuyến đường còn lại                                                           | Toàn tuyến                                            | 1.540.000         |                          |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |

| STT | STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT | Tên đường                                                              | Đoạn đường                           |               | Vị trí 1: Mặt tiền đường | Giá đất                                          |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
|-----|-----------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                       |                                                                        | Từ nơi                               | Đến nơi       |                          | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|     |                       |                                                                        |                                      |               |                          | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m        | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 31  | 346                   | Các tuyến đường QH khu đất thu hồi của công ty 506, phường Thống Nhất  | Toàn tuyến                           |               | 6.900.000                |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
| 32  | 348                   | Các tuyến đường quy hoạch khu Bộ đội Biên phòng:                       |                                      |               |                          |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
|     |                       | Đường QH D1                                                            | Nguyễn Văn Cừ                        | Đường QH D2   | 8.100.000                |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
|     |                       | Đường QH D2                                                            | Toàn tuyến                           |               | 7.050.000                |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
| 35  | 353                   | Võ Nguyên Giáp                                                         | Vũ Lăng, nhà số 1025 Trường Chinh cũ | La Sơn        |                          | 780.000                                          | 735.000                                                   | 720.000                                                | 690.000                                                   |                                                 |                                                           |
| 36  |                       | Các tuyến đường quy hoạch khu dân cư xã ChưHDrông (cũ) phường Chi Lăng |                                      |               |                          |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
|     |                       | Đường D5                                                               | Đường Nguyễn Bình                    | Cuối đường    | 2.200.000                | 1.980.000                                        | 1.782.000                                                 | 1.604.000                                              | 1.444.000                                                 | 1.300.000                                       | 1.170.000                                                 |
|     |                       | Đường D6                                                               | Toàn tuyến                           |               | 1.800.000                | 1.620.000                                        | 1.458.000                                                 | 1.312.000                                              | 1.181.000                                                 | 1.063.000                                       | 957.000                                                   |
| 37  |                       | Đường quy hoạch Hoa Lư - Phú Đồng                                      | Nguyễn Tất Thành                     | Ung Văn Khiêm | 6.600.000                | 5.940.000                                        | 5.346.000                                                 | 4.811.000                                              | 4.330.000                                                 | 3.897.000                                       | 3.507.000                                                 |
| 38  |                       | Các tuyến đường trong khu quy hoạch Trung tâm thương mại Hội Phú       |                                      |               | 3.500.000                | 3.150.000                                        | 2.835.000                                                 | 2.552.000                                              | 2.297.000                                                 | 2.067.000                                       | 1.860.000                                                 |

| STT | STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT | Tên đường                         | Đoạn đường                        |                                   | Giá đất                  |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
|-----|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                       |                                   |                                   |                                   | Vị trí 1: Mặt tiền đường | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|     |                       |                                   | Từ nơi                            | Đến nơi                           |                          | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m        | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 39  |                       | Đường bên hông chợ Trà Đa         | Dương Minh Châu                   | Cuối đường                        | 1.400.000                | 1.260.000                                        | 1.134.000                                                 | 1.021.000                                              | 919.000                                                   | 827.000                                         | 744.000                                                   |
| 40  |                       | Đường song song với đường Văn Cao | Ngã ba                            | Cuối đường                        | 1.100.000                | 990.000                                          | 891.000                                                   | 802.000                                                | 722.000                                                   | 650.000                                         | 585.000                                                   |
| 41  |                       | Đường trục chính thôn 4, Trà Đa   | Cổng thôn 4 cũ                    | Ngô Quyền                         | 1.100.000                | 990.000                                          | 891.000                                                   | 802.000                                                | 722.000                                                   | 650.000                                         | 585.000                                                   |
|     |                       |                                   | Ngô Quyền                         | Ngã ba                            | 900.000                  | 810.000                                          | 729.000                                                   | 656.000                                                | 590.000                                                   | 531.000                                         | 478.000                                                   |
| 42  |                       | Đường trục chính thôn 5, Trà Đa   | Lý Thường Kiệt                    | Ngã ba                            | 1.100.000                | 990.000                                          | 891.000                                                   | 802.000                                                | 722.000                                                   | 650.000                                         | 585.000                                                   |
| 43  |                       | Hẻm 312 Phạm Văn Đồng             | Phạm Văn Đồng                     | Cuối hẻm                          | 2.800.000                | 2.520.000                                        | 2.268.000                                                 | 2.041.000                                              | 1.837.000                                                 | 1.653.000                                       | 1.488.000                                                 |
| 44  |                       | Hẻm 347 Phạm Văn Đồng             | Phạm Văn Đồng                     | Ngã bên phải (đường vào HT TDP 7) | 3.600.000                | 3.240.000                                        | 2.916.000                                                 | 2.624.000                                              | 2.362.000                                                 | 2.126.000                                       | 1.913.000                                                 |
|     |                       |                                   | Ngã bên phải (đường vào HT TDP 7) | Hẻm 383 Phạm Văn Đồng             | 2.800.000                | 2.520.000                                        | 2.268.000                                                 | 2.041.000                                              | 1.837.000                                                 | 1.653.000                                       | 1.488.000                                                 |
| 45  |                       | Hẻm 383 Phạm Văn Đồng             | Phạm Văn Đồng                     | Cuối hẻm (giáp 347 Phạm Văn Đồng) | 2.800.000                | 2.520.000                                        | 2.268.000                                                 | 2.041.000                                              | 1.837.000                                                 | 1.653.000                                       | 1.488.000                                                 |
| 46  |                       | Hẻm 441 Phạm Văn Đồng             | Phạm Văn Đồng                     | Cuối hẻm                          | 2.800.000                | 2.520.000                                        | 2.268.000                                                 | 2.041.000                                              | 1.837.000                                                 | 1.653.000                                       | 1.488.000                                                 |

| STT | STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT | Tên đường                                                  | Đoạn đường                                                     |                              | Giá đất                  |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
|-----|-----------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|     |                       |                                                            |                                                                |                              | Vị trí 1: Mặt tiền đường | Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên |                                                           | Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                           | Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m |                                                           |
|     |                       |                                                            | Từ nơi                                                         | Đến nơi                      |                          | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m  | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m        | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m | Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 47  |                       | Hẻm 63 Tôn Thất Thuyết                                     | Tôn Thất Thuyết                                                | Cuối hẻm                     | 1.100.000                | 990.000                                          | 891.000                                                   | 802.000                                                | 722.000                                                   | 650.000                                         | 585.000                                                   |
|     |                       |                                                            | Nhánh 2 (giáp hẻm 132 Phạm Văn Đồng)                           | Giáp hẻm đi HT TDP 4         | 700.000                  | 630.000                                          | 567.000                                                   | 510.000                                                | 459.000                                                   | 413.000                                         | 372.000                                                   |
| 48  |                       | Đường Hồ Chí Minh                                          | Toàn tuyến                                                     |                              | 900.000                  | 810.000                                          | 729.000                                                   | 656.000                                                | 590.000                                                   | 531.000                                         | 478.000                                                   |
| 49  |                       | Tuyến tránh Pleiku                                         | Lê Duẩn                                                        | Giáp ranh giới huyện Đak Đoa | 900.000                  | 810.000                                          | 729.000                                                   | 656.000                                                | 590.000                                                   | 531.000                                         | 478.000                                                   |
|     |                       |                                                            | Giáp ranh giới huyện Đak Đoa                                   | Võ Nguyên Giáp               | 900.000                  | 810.000                                          | 729.000                                                   | 656.000                                                | 590.000                                                   | 531.000                                         | 478.000                                                   |
| 50  |                       | Các tuyến đường quy hoạch khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh |                                                                |                              |                          |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |
|     |                       | Đường QH D3                                                | Các đường QH D3 trong khu đất thu hồi của Công ty Điện Gia Lai |                              | 7.800.000                |                                                  |                                                           |                                                        |                                                           |                                                 |                                                           |

## 2. Điều chỉnh một số quy định về tên đường tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở đô thị

| STT | STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT | Nội dung theo bảng giá tại QĐ số 09/2020/QĐ-UBND; QĐ số 24/2023/QĐ-UBND |                                 |                                                      | Nội dung điều chỉnh                       |                                                                                    |                                                                                    |
|-----|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                       | Tên đường                                                               | Đoạn đường                      |                                                      | Tên đường                                 | Đoạn đường                                                                         |                                                                                    |
|     |                       |                                                                         | Từ nơi                          | Đến nơi                                              |                                           | Từ nơi                                                                             | Đến nơi                                                                            |
| 1   | 50                    | Hàn Thuyên                                                              | Hết RG nhà 82, 113              | Phó Đức Chính                                        | Hàn Thuyên                                | Hết RG nhà 82, 113                                                                 | Cuối đường                                                                         |
| 2   | 61                    | Huyền Trân Công Chúa                                                    | Lê Duẩn                         | Hết RG nhà số 19, 34                                 | Huyền Trân Công Chúa                      | Lê Duẩn                                                                            | Cuối đường                                                                         |
|     |                       |                                                                         | Hết RG nhà số 19, 34            | Cuối đường                                           |                                           |                                                                                    |                                                                                    |
| 3   | 66                    | Ký Con                                                                  | Hết RG trường Nguyễn Bình Khiêm | Phạm Văn Đồng                                        | Ký Con                                    | Hết RG trường Nguyễn Bình Khiêm                                                    | Võ Văn Kiệt                                                                        |
| 4   | 91                    | Lý Chính Thắng                                                          | Trường Chinh                    | Ngã tư đầu tiên                                      | Lý Chính Thắng                            | Võ Nguyên Giáp (Trường Chinh cũ)                                                   | Ngã tư đầu tiên                                                                    |
|     |                       |                                                                         | Nguyễn Bá Ngọc                  | Đường nối Trương Định, Nguyễn Bá Lại, Lý Chính Thắng |                                           | Nguyễn Bá Ngọc                                                                     | Cuối đường                                                                         |
| 5   | 106                   | Ngô Thị Nhậm                                                            | Lê Duẩn                         | Nguyễn Thế Lịch                                      | Ngô Thị Nhậm                              | Lê Duẩn                                                                            | Ranh giới trường Mầm non Mai Vàng (Trường Phan Bội Châu cũ), đường Nguyễn Thế Lịch |
|     |                       |                                                                         | Nguyễn Thế Lịch                 | Khu đô thị Cầu Sắt                                   |                                           | Ranh giới trường Mầm non Mai Vàng (Trường Phan Bội Châu cũ), đường Nguyễn Thế Lịch | Khu đô thị Cầu Sắt                                                                 |
| 6   | 164                   | Tạ Quang Bửu                                                            | Hẻm Phan Đình Giót              | Hết RG đường D7 khu phố mới Hoa Lư - Phù Đồng        | Tạ Quang Bửu                              | Hẻm Phan Đình Giót                                                                 | Nguyễn Tất Thành                                                                   |
| 7   | 223                   | Đường quy hoạch Đ3 khu TĐC Trạm đăng kiểm                               | Phan Kế Bính                    | Hẻm Nay Der                                          | Đường quy hoạch Đ3 khu TĐC Trạm đăng kiểm | Phan Kế Bính                                                                       | Cuối đường                                                                         |
| 8   | 224                   | Đường Quy hoạch giáp Trạm Đăng Kiểm                                     | Nguyễn Tất Thành                | Hẻm Nay Der                                          | Đường Quy hoạch giáp Trạm Đăng Kiểm       | Nguyễn Tất Thành                                                                   | Hẻm 49 Trần Kiên                                                                   |
| 9   | 259                   | Hẻm 39 Nguyễn Biểu                                                      | Nguyễn Biểu                     | Đường vào làng Lang (phường Chi Lăng)                | Hẻm 53 Nguyễn Biểu                        | Nguyễn Biểu                                                                        | Đường vào làng Lang (phường Chi Lăng)                                              |

| STT | STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT | Nội dung theo bảng giá tại QĐ số 09/2020/QĐ-UBND; QĐ số 24/2023/QĐ-UBND |                          |                          | Nội dung điều chỉnh |                 |                 |
|-----|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------|-----------------|-----------------|
|     |                       | Tên đường                                                               | Đoạn đường               |                          | Tên đường           | Đoạn đường      |                 |
|     |                       |                                                                         | Từ nơi                   | Đến nơi                  |                     | Từ nơi          | Đến nơi         |
| 10  | 287                   | Trần Xuân Soạn                                                          | Lê Thánh Tôn             | Ngã tư đầu tiên (1.300m) | Trần Xuân Soạn      | Lê Thánh Tôn    | Ngã tư đầu tiên |
|     |                       |                                                                         | Ngã tư đầu tiên (1.300m) | Cuối đường               |                     | Ngã tư đầu tiên | Cuối đường      |

### 3. Điều chỉnh quy định về tên tuyến đường trên địa bàn thành phố Pleiku tại Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

- Khu quy hoạch chi tiết phân lô quỹ đất thu hồi của Công ty Ong - Dược - Cà phê (phường Thống Nhất):

+ Đường Tôn Thất Thuyết (đoạn từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Phạm Văn Đồng): các lô số 78, 85, 90, 93, 94 **điều chỉnh thành:** Đường Lê Thị Hồng Gấm: các lô số 78, 85, 90, 93, 94.

### 4. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn thành phố Pleiku tại khoản 1 Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

#### 1. Các khu quy hoạch đất ở và tái định cư

| STT        | STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT | Tên khu quy hoạch                                                                                   | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>3</b>              | <b>Khu tái định cư đường Ngô Gia Khảm, phường Trà Bá</b>                                            |                                |
| 1          |                       | Đường Nguyễn Văn Linh                                                                               |                                |
| -          |                       | Khu B1: Từ lô 5 đến lô 14, lô 19                                                                    | 19.040.000                     |
| <b>II</b>  | <b>4</b>              | <b>Khu quy hoạch chi tiết phân lô quỹ đất thu hồi của Quân khu V tại đơn vị 2287, phường Hoa Lư</b> |                                |
| 1          |                       | Đường Nguyễn Bá Lân                                                                                 |                                |
| -          |                       | Lô B-09, B-10, B-19, B-20                                                                           | 12.800.000                     |
| 2          |                       | Đường QH D1                                                                                         |                                |
| -          |                       | Lô B-21                                                                                             | 11.600.000                     |
| 3          |                       | Đường QH D2                                                                                         |                                |
| -          |                       | Từ lô C-05 đến lô C-08                                                                              | 11.600.000                     |
| <b>III</b> |                       | <b>Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư đường Nguyễn Chí Thanh</b>                            |                                |
| 1          |                       | Đường D1B (các lô đất thuộc khu E2 và khu E3)                                                       | 5.600.000                      |
| 2          |                       | Đường D1E (các lô đất thuộc khu E2 và khu E3)                                                       | 2.800.000                      |
| 3          |                       | Đường N6 (các lô đất thuộc khu E1)                                                                  | 5.600.000                      |
| <b>IV</b>  |                       | <b>Khu tái định cư thuộc QH Khu phố mới Hoa Lư - Phù Đồng</b>                                       |                                |
| 1          |                       | Đường Nguyễn Tất Thành                                                                              |                                |
| -          |                       | Từ lô số 3 đến lô số 13, lô L-14, L-15                                                              | 27.600.000                     |
| 2          |                       | Đường Nguyễn Lương Bằng                                                                             |                                |
| -          |                       | Lô số 30; từ lô số 32 đến lô số 43                                                                  | 19.040.000                     |
| <b>V</b>   |                       | <b>Khu quy hoạch phân lô hồ Trạch Sâm, phường Thống Nhất</b>                                        |                                |

| STT         | STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT | Tên khu quy hoạch                                                                                                                                                | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| 1           |                       | Đường QH khu hồ Trạch Sâm                                                                                                                                        |                                |
| -           |                       | Lô 01, 11, 19                                                                                                                                                    | 2.800.000                      |
| <b>VI</b>   |                       | <b>Khu QH phân lô bán đấu giá và tái định cư xã ChuHDrông (cũ), phường Chi Lăng</b>                                                                              |                                |
| 1           |                       | Đường Nguyễn Bình (đoạn từ Võ Nguyên Giáp đến hết ranh giới khu QH 32 ha)                                                                                        |                                |
| -           |                       | Khu A1, A2                                                                                                                                                       | 1.800.000                      |
| <b>VII</b>  |                       | <b>Khu QH phân lô giao đất cho CBCNV xây dựng nhà ở tại khu đô thị Cầu Sắt, phường Phù Đồng</b>                                                                  |                                |
| 1           |                       | Đường Tôn Thất Tùng                                                                                                                                              |                                |
| -           |                       | Lô 288                                                                                                                                                           | 4.200.000                      |
| 2           |                       | Đường QH Đ1 (khu A)                                                                                                                                              |                                |
| -           |                       | Lô 264, 265, 284C, 303, 304, 305, 306                                                                                                                            | 4.200.000                      |
| <b>VIII</b> |                       | <b>Khu quy hoạch chi tiết khu dân cư Trà Đa - GĐ2</b>                                                                                                            |                                |
| 1           |                       | Khu C1, C4, D1 (đường Đ10)                                                                                                                                       | 1.540.000                      |
| <b>IX</b>   |                       | <b>Khu quy hoạch chi tiết khu dân cư đường Nguyễn Chí Thanh (khu vực đất thu hồi của Công ty Quốc Cường Gia Lai và Công ty Thương Mại Gia Lai, phường Trà Bá</b> |                                |
| 1           |                       | Đường nối Lê Duẩn, Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ Đặng Trần Côn đến Nguyễn Chí Thanh)                                                                                 | 2.100.000                      |
| 2           |                       | Đường Hàn Mạc Tử (đoạn từ Lý Nam Đế đến đường nối Lê Duẩn, Nguyễn Chí Thanh)                                                                                     | 1.800.000                      |
| 3           |                       | Hẻm đường Hàn Mạc Tử (đoạn từ Lý Nam Đế đến đường nối Lê Duẩn, Nguyễn Chí Thanh)                                                                                 | 540.000                        |
| <b>X</b>    |                       | <b>Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư xã ChuHDrông (cũ), phường Chi Lăng</b>                                                                             |                                |
| 1           |                       | Hẻm đường Võ Nguyên Giáp (đoạn từ Vũ Lăng, nhà số 1025 Trường Chinh cũ đến La Sơn) - Từ CGXD của vị trí 1 đến mét thứ 150                                        | 780.000                        |
| 2           |                       | Hẻm đường Võ Nguyên Giáp (đoạn từ Vũ Lăng, nhà số 1025 Trường Chinh cũ đến La Sơn) - Từ mét thứ 150 đến cuối đường                                               | 735.000                        |
| <b>XI</b>   |                       | <b>Khu quy hoạch tổng mặt bằng thu hồi đất của Công ty cà phê 406 hẻm Tôn Đức Thắng phường Yên Thế: 01 lô đất</b>                                                |                                |
| 1           |                       | Hẻm đường Tôn Đức Thắng (đoạn hết RG Trường Hoàng Hoa Thám, nhà số 140 đến hết RG trường tiểu học Phan Đăng Lưu) - lô C09                                        | 920.000                        |

## II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 09/2020/QĐ-UBND

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hằng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai.

## III. BÃI BỎ MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 09/2020/QĐ-UBND

1. Quy định giá đất ở tại nông thôn đối với xã Tân Sơn (số thứ tự 08) tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn mục A.
2. Quy định giá đất trồng cây lâu năm đối với xã Tân Sơn (số thứ tự 23) tại Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm mục A.
3. Quy định giá đất lúa nước 02 vụ trở lên đối với xã Tân Sơn (số thứ tự 23) tại Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên mục A.
4. Quy định giá đất trồng cây hằng năm khác đối với xã Tân Sơn (số thứ tự 23) tại Bảng số 05: Bảng giá đất cây hằng năm khác mục A.
5. Quy định giá đất rừng sản xuất đối với xã Tân Sơn (số thứ tự 11) tại Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất mục A.
6. Quy định giá đất nuôi trồng thủy sản đối với xã Tân Sơn (số thứ tự 23) tại Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản mục A.

**Phụ lục II**  
**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC**  
**BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 10/2020/QĐ-UBND BAN**  
**HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN**  
**ĐỊA BÀN HUYỆN CHƯ PĂH, TỈNH GIA LAI ĐƯỢC ĐIỀU**  
**CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2023**

**I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ**  
**LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 10/2020/QĐ-UBND**  
**ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2023**

**1. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến**  
**đường trên địa bàn huyện Chư Păh tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | STT THEO<br>BẢNG GIÁ<br>ĐẤT | Tên đường               | Đoạn đường                                              |                                                         | Giá đất                     |
|----------|-----------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------|
|          |                             |                         | Từ nơi                                                  | Đến nơi                                                 | Vị trí 1: Mặt<br>tiền đường |
| <b>I</b> |                             | <b>THỊ TRẤN PHÚ HÒA</b> |                                                         |                                                         |                             |
| 1        | 1                           | A Sanh                  | Hai Bà Trưng                                            | Hùng Vương                                              | 1.430.000                   |
| 2        | 3                           | Hoàng Văn<br>Thụ        | Lê Lợi                                                  | Quang Trung                                             | 4.160.000                   |
|          |                             |                         | Quang Trung                                             | Nguyễn Du                                               | 3.900.000                   |
| 3        | 4                           | Hùng Vương              | Lê Lợi                                                  | Lê Hồng Phong                                           | 6.160.000                   |
|          |                             |                         | Lê Hồng Phong                                           | Nguyễn Du                                               | 5.750.000                   |
|          |                             |                         | Nguyễn Du                                               | Phan Đình Phùng                                         | 5.060.000                   |
| 4        | 5                           | Kpă Klong               | Phan Đình Phùng                                         | Hai Bà Trưng                                            | 990.000                     |
| 5        | 6                           | Lê Hồng<br>Phong        | Nguyễn Văn Linh                                         | Nguyễn Thị Minh<br>Khai                                 | 3.850.000                   |
|          |                             |                         | Nguyễn Thị Minh<br>Khai                                 | Phan Đình Phùng                                         | 3.300.000                   |
| 6        | 7                           | Lê Lợi                  | Cầu Ninh Hoà                                            | Hoàng Văn Thụ                                           | 5.200.000                   |
|          |                             |                         | Hoàng Văn Thụ                                           | Nguyễn Văn Linh                                         | 6.500.000                   |
|          |                             |                         | Nguyễn Văn Linh                                         | Hết ranh giới Hội<br>trường Ban nhân<br>dân Thôn 2 (cũ) | 5.720.000                   |
|          |                             |                         | Hết ranh giới Hội<br>trường Ban nhân<br>dân Thôn 2 (cũ) | Phan Đình Phùng<br>(nối dài)                            | 4.290.000                   |
|          |                             |                         | Phan Đình Phùng<br>(nối dài)                            | Hết ranh giới Thị<br>trần                               | 3.900.000                   |
| 7        | 8                           | Lý Thường<br>Kiệt       | Phan Đình<br>Phùng                                      | Ranh giới Bệnh viện<br>huyện                            | 990.000                     |
|          |                             |                         | Từ ranh giới Bệnh<br>viện huyện                         | Quang Trung                                             | 1.150.000                   |
|          |                             |                         | Quang Trung                                             | Hùng Vương                                              | 990.000                     |
| 8        | 11                          | Nguyễn Du               | Hùng Vương                                              | Hai Bà Trưng                                            | 2.640.000                   |
| 9        | 14                          | Nguyễn Văn<br>Linh      | Lê Lợi                                                  | Hết ranh giới trụ sở<br>công an huyện                   | 3.450.000                   |
|          |                             |                         | Hết ranh giới trụ<br>sở công an huyện                   | Hết đường                                               | 2.750.000                   |

*NW*

| STT       | STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT | Tên đường                                                           | Đoạn đường                  |                             | Giá đất                  |
|-----------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------------------|
|           |                       |                                                                     | Từ nơi                      | Đến nơi                     | Vị trí 1: Mặt tiền đường |
| 10        | 15                    | Phan Đình Phùng                                                     | Hùng Vương                  | Lê Lợi                      | 1.870.000                |
| 11        | 16                    | Quang Trung                                                         | Hùng Vương                  | Nguyễn Thị Minh Khai        | 4.600.000                |
|           |                       |                                                                     | Nguyễn Thị Minh Khai        | Phan Đình Phùng             | 3.680.000                |
| <b>II</b> |                       | <b>THỊ TRẤN IA LY</b>                                               |                             |                             |                          |
| 1         | 1                     | Hùng Vương                                                          | Ranh giới xã Ia Mơ Nông     | Hết ngã 3 Sê San            | 550.000                  |
|           |                       |                                                                     | Hết ngã 3 Sê San            | Hết cây xăng Bắc Tây Nguyên | 660.000                  |
|           |                       |                                                                     | Hết cây xăng Bắc Tây Nguyên | Wừu                         | 1.260.000                |
|           |                       |                                                                     | Wừu                         | Hết đường (bên phải)        | 525.000                  |
|           |                       |                                                                     | Wừu                         | Hết đường (bên trái)        | 682.500                  |
| 2         | 3                     | Lê Hồng Phong                                                       | Nguyễn Văn Trỗi             | Đường QH D14                | 240.000                  |
| 3         | 5                     | Nguyễn Thị Minh Khai                                                | Lê Hồng Phong               | Dường D7B                   | 240.000                  |
| 4         | 11                    | Trường Chinh                                                        | Trần Phú                    | Hùng Vương                  | 600.000                  |
| 5         | 30                    | Các đường Quy hoạch còn lại tại các tổ dân phố (trừ thôn Ia Sir cũ) | Toàn tuyến                  |                             | 240.000                  |

**2. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số khu vực, vị trí trên địa bàn huyện Chư Păh tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn**

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT | Đơn vị hành chính    | Giá đất   |           |          |          |
|-----|-----------------------|----------------------|-----------|-----------|----------|----------|
|     |                       |                      | Vị trí 1  | Vị trí 2  | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | 1                     | <b>Xã Nghĩa Hưng</b> |           |           |          |          |
|     |                       | Khu vực 1            |           | 2.640.000 |          |          |
|     |                       | Khu vực 2            | 1.320.000 |           |          |          |
| 2   | 2                     | <b>Xã Hòa Phú</b>    |           |           |          |          |
|     |                       | Khu vực 1            | 825.000   | 715.000   |          |          |
|     |                       | Khu vực 2            | 431.250   | 345.000   | 276.000  | 138.000  |
| 3   | 3                     | <b>Xã Ia Khuol</b>   |           |           |          |          |
|     |                       | Khu vực 2            | 575.000   | 495.000   |          |          |
| 4   | 5                     | <b>Xã Nghĩa Hoà</b>  |           |           |          |          |
|     |                       | Khu vực 1            | 1.650.000 | 1.320.000 | 825.000  |          |
|     |                       | Khu vực 2            | 310.500   | 231.000   |          |          |
| 5   | 6                     | <b>Xã Ia Nhin</b>    |           |           |          |          |
|     |                       | Khu vực 2            | 420.000   | 345.000   | 230.000  | 172.500  |
| 6   | 9                     | <b>Xã Ia Kreng</b>   |           |           |          |          |

*Handwritten signature*

| STT | STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT | Đơn vị hành chính     | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-----------------------|-----------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                       |                       | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
|     |                       | Khu vực 2             | 45.000   |          |          |          |
| 7   | 11                    | <b>Xã Chư Đang Ya</b> |          |          |          |          |
|     |                       | Khu vực 1             | 300.000  | 240.000  | 180.000  | 120.000  |
|     |                       | Khu vực 2             | 138.000  | 92.000   |          |          |
| 8   | 12                    | <b>Xã Đăk Tơ Ver</b>  |          |          |          |          |
|     |                       | Khu vực 1             | 165.000  | 110.000  |          |          |
|     |                       | Khu vực 2             | 88.000   |          |          |          |

**3. Điều chỉnh quy định về giá đất một số vị trí tại Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-----------------------|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                       |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | 1                     | Thị trấn Phú Hoà  | 62.400   | 56.160   | 49.920   |
| 2   | 2                     | Thị trấn Ia Ly    | 39.000   | 32.500   | 26.000   |
| 3   | 3                     | Xã Nghĩa Hưng     | 62.400   | 56.160   | 49.920   |
| 4   | 4                     | Xã Hoà Phú        | 54.000   | 36.000   | 28.800   |
| 5   | 5                     | Xã Ia Khưol       | 36.000   | 30.000   | 19.200   |
| 6   | 7                     | Xã Nghĩa Hòa      | 56.250   | 50.625   | 45.000   |
| 7   | 8                     | Xã Ia Nhin        | 42.000   | 32.400   | 25.920   |
| 8   | 10                    | Xã Ia Mơ Nông     | 30.000   | 24.000   | 21.120   |
| 9   | 11                    | Xã Ia Kreng       | 12.000   | 10.800   | 9.360    |
| 10  | 13                    | Xã Chư Đang Ya    | 25.300   | 23.400   | 16.800   |

**4. Điều chỉnh quy định về giá đất một số vị trí tại Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 2 vụ trở lên**

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-----------------------|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                       |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | 1                     | Thị trấn Phú Hoà  | 117.600  | 92.400   | 72.000   |
| 2   | 2                     | Thị trấn Ia Ly    | 96.000   | 76.800   | 57.600   |
| 3   | 5                     | Xã Ia Khưol       | 126.000  | 108.000  | 77.760   |
| 4   | 11                    | Xã Ia Kreng       | 34.800   | 28.800   | 21.600   |

**5. Điều chỉnh quy định về giá đất một số vị trí tại Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác**

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-----------------------|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                       |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | 1                     | Thị trấn Phú Hoà  | 39.600   | 35.640   | 31.680   |
| 2   | 2                     | Thị trấn Ia Ly    | 25.200   | 22.680   | 20.160   |
| 3   | 5                     | Xã Ia Khưol       | 30.000   | 24.000   | 14.400   |

*Handwritten signature*

**6. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất ở của một số đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn huyện Chư Păh tại Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch**

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT | Tên đường                                                                                          | Lô số                                                                                  | Từ nơi                      | Đến nơi               | Giá đất   |
|-----|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------|
| I   | 4                     | Khu quy hoạch đường Phan Đình Phùng (nối dài), thị trấn Phú Hòa, huyện Chư Păh                     |                                                                                        |                             |                       |           |
| 1   |                       | Đường Phan Đình Phùng                                                                              | Khu đất dự trữ                                                                         | Đường Nguyễn Văn Linh       | Đường QH Đ4           | 2.040.000 |
| II  | 5                     | Khu quy hoạch điều chỉnh, mở rộng Trung tâm xã Nghĩa Hưng                                          |                                                                                        |                             |                       |           |
| 1   |                       | Đường Liên xã Nghĩa Hưng - Chư Đang Ya                                                             | Khu vực đất dự trữ                                                                     | Đường QH Đ11                | Đường QH Đ12          | 3.240.000 |
| 2   |                       | Đường QH Đ8                                                                                        | B9; B32 đến B52                                                                        | Đường liên xã               | Đường QH Đ4           | 2.000.000 |
| 3   |                       | Đường QH Đ2                                                                                        | D23 đến D44                                                                            | Đường QH Đ8                 | Đường QH Đ10          | 2.000.000 |
| 4   |                       | Đường QH                                                                                           | Khu quy hoạch 4,9 ha                                                                   | Toàn tuyến                  |                       | 2.015.000 |
|     |                       |                                                                                                    | Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quy hoạch Đ5 (ngoài khu quy hoạch 4,9 ha) |                             |                       | 1.820.000 |
| III | 6                     | Khu quy hoạch chợ cũ, xã Nghĩa Hưng                                                                |                                                                                        |                             |                       |           |
| 1   |                       | Dãy đường liên thôn                                                                                | Lô 1 đến lô 5                                                                          | Đường HT rộng 6m            | Quốc lộ 14            | 3.105.000 |
| 2   |                       | Dãy đường Quốc lộ 14                                                                               | Lô 1 đến lô 9                                                                          | Đường liên thôn             | Cây xăng BTN          | 4.370.000 |
| IV  | 9                     | Khu quy hoạch điều chỉnh chi tiết xây dựng điểm dân cư Thôn 4, Thôn 5, xã Nghĩa Hoà, huyện Chư Păh |                                                                                        |                             |                       |           |
| 1   |                       | Đường QH Đ7                                                                                        | Khu vực đất dự trữ                                                                     | Đường QH Đ1                 | Đường QH Đ2           | 685.000   |
|     |                       |                                                                                                    | Khu vực đất dự trữ                                                                     | Đường QH Đ2                 | Đường QH Đ3           | 685.000   |
| V   | 13                    | Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu ngã 3 Làng Bàng, xã Ia Ka, huyện Chư Păh                       |                                                                                        |                             |                       |           |
| 1   |                       | Đường Tỉnh lộ 661                                                                                  | A8 đến A31                                                                             | Đường hiện trạng liên huyện | Đường QH Đ3           | 2.510.000 |
|     |                       |                                                                                                    | B1 đến B14                                                                             | Đường QH Đ3                 | Đất dân cư hiện trạng | 2.640.000 |
| 2   |                       | Đường hiện trạng liên huyện                                                                        | A1 đến A7                                                                              | Đường Tỉnh lộ 661           | Đường QH Đ1           | 1.560.000 |
|     |                       |                                                                                                    | C1 đến C9                                                                              | Đường QH                    | Đường QH Đ2           | 1.320.000 |

*Handwritten signature*

| STT | STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT | Tên đường                                                                               | Lô số                       | Từ nơi           | Đến nơi               | Giá đất    |
|-----|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------|-----------------------|------------|
|     |                       |                                                                                         |                             | Đ1               |                       |            |
|     |                       |                                                                                         | D1 đến D5                   | Đất cao su       | Đường QH Đ2           | 1.080.000  |
| 3   |                       | Đường QH Đ1                                                                             | A32 đến A55;<br>C10 đến C22 | Đường liên huyện | Đường QH Đ3           | 1.080.000  |
|     |                       |                                                                                         | B15 đến B28                 | Đường QH Đ3      | Đất dân cư hiện trạng | 1.080.000  |
| 4   |                       | Đường QH Đ2                                                                             | C23 đến C37,<br>D6 đến D38  | Đường liên huyện | Đường QH Đ3           | 840.000    |
| 5   |                       | Khu vực đất dự trữ                                                                      | Đường QH Đ1                 | Đường liên huyện | Đường QH Đ3           | 1.080.000  |
|     |                       |                                                                                         | Đường QH Đ2                 | Đường liên huyện | Đường QH Đ3           | 1.080.000  |
|     |                       |                                                                                         | Đường QH Đ3                 | Đường QH Đ1      | Đất cao su            | 1.080.000  |
|     |                       |                                                                                         | Đường QH Đ1                 | Đường QH Đ3      | Khu dân cư hiện trạng | 1.080.000  |
| VI  |                       | <b>Khu quy hoạch chi tiết xây dựng phía Bắc đường Nguyễn Văn Linh, thị trấn Phú Hòa</b> |                             |                  |                       |            |
| 1   |                       | Đường Nguyễn Văn Linh                                                                   | Lô 01 (Khu LK1)             |                  |                       | 9.900.000  |
|     |                       |                                                                                         | Lô 02 đến 05 (Khu LK1)      |                  |                       | 6.650.000  |
|     |                       |                                                                                         | Lô 01 (Khu LK2)             |                  |                       | 10.180.000 |
|     |                       |                                                                                         | Lô 02 đến 22 (Khu LK2)      |                  |                       | 6.650.00   |

## II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 10/2020/QĐ-UBND

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND, 01/2023/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai và Quyết định này.

**Phụ lục III**  
**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH**  
**SỐ 11/2020/QĐ-UBND BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN**  
**HUYỆN ĐAK ĐOA, TỈNH GIA LAI**

**I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH**  
**SỐ 11/2020/QĐ-UBND**

**1. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn huyện Đak Đoa tại**  
**Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | STT THEO BẢNG GIÁ | Tên đường  | Đoạn đường                                      |                                          | Giá đất                  |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
|-----|-------------------|------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|     |                   |            |                                                 |                                          | Vị trí 1: Mặt tiền đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 kích thước >6 m          |                                                            | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 kích thước từ 3,5 - 6 m  |                                                            | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 kích thước <3,5 m        |                                                            |
|     |                   |            | Từ nơi                                          | Đến nơi                                  |                          | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150 | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150 | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150 | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 1   | 1                 | Nguyễn Huệ | Giáp xã An Phú - TP.Pleiku                      | Sư Vạn Hạnh và Nay Der                   | 2.530.000                |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
|     |                   |            | Sư Vạn Hạnh và Nay Der                          | Nguyễn Du và đầu RG trường Tiểu học số 2 | 3.300.000                |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
|     |                   |            | Nguyễn Du và đầu ranh giới trường Tiểu học số 2 | Trần Hưng Đạo và Phan Chu Trinh          | 4.180.000                |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
|     |                   |            | Trần Hưng Đạo và Phan Chu Trinh                 | Lê Hồng Phong                            | 4.950.000                |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
|     |                   |            | Lê Hồng Phong                                   | Lý Thường Kiệt                           | 5.610.000                |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |

| STT | STT THEO BẢNG GIÁ | Tên đường  | Đoạn đường                                                |                                                           | Giá đất                  |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
|-----|-------------------|------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|     |                   |            |                                                           |                                                           | Vị trí 1: Mặt tiền đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 kích thước >6 m          |                                                            | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 kích thước từ 3,5 - 6 m  |                                                            | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 kích thước <3,5 m        |                                                            |
|     |                   |            | Từ nơi                                                    | Đến nơi                                                   |                          | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150 | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150 | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150 | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 1   | 1                 | Nguyễn Huệ | Lý Thường Kiệt                                            | Phan Bội Châu và Hai Bà Trưng                             | 6.600.000                |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
|     |                   |            | Phan Bội Châu và Hai Bà Trưng                             | Lê Lợi và hết đất nhà số 431 đường Nguyễn Huệ             | 8.250.000                |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
|     |                   |            | Lê Lợi và hết đất nhà số 431 đường Nguyễn Huệ             | Đường A3 và Lê Quý Đôn                                    | 9.900.000                |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
|     |                   |            | Đường A3 và Lê Quý Đôn                                    | Đình Tiên Hoàng - Phan Đình Phùng                         | 36.360.000               |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
|     |                   |            | (Từ lô số 1 đến lô số 3)                                  |                                                           |                          |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
|     |                   |            | Đường A3 và Lê Quý Đôn                                    | Đình Tiên Hoàng - Phan Đình Phùng                         | 13.200.000               |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
|     |                   |            | (Các đoạn còn lại của tuyến đường)                        |                                                           |                          |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
|     |                   |            | Đình Tiên Hoàng - Phan Đình Phùng                         | Hết ranh giới đất bến xe, hết ranh giới sân vận động (cũ) | 8.250.000                |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
|     |                   |            | Hết ranh giới đất bến xe, hết ranh giới sân vận động (cũ) | Trần Quang Khải và Trần Khánh Dư                          | 6.600.000                |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
|     |                   |            | Trần Quang Khải và Trần Khánh Dư                          | Nguyễn Văn Trỗi và Mạc Đĩnh Chi                           | 4.950.000                |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |

| STT | STT THEO BẢNG GIÁ | Tên đường       | Đoạn đường                                          |                                                     | Giá đất                  |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
|-----|-------------------|-----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|     |                   |                 |                                                     |                                                     | Vị trí 1: Mặt tiền đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 kích thước >6 m          |                                                            | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 kích thước từ 3,5 - 6 m  |                                                            | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 kích thước <3,5 m        |                                                            |
|     |                   |                 | Từ nơi                                              | Đến nơi                                             |                          | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150 | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150 | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150 | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 1   | 1                 | Nguyễn Huệ      | Nguyễn Văn Trỗi và Mạc Đĩnh Chi                     | Ranh giới xã Tân Bình                               | 3.300.000                |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
| 2   | 3                 | Nguyễn Trãi     | Lê Lợi                                              | Phạm Ngũ Lão                                        | 1.500.000                |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
| 3   | 7                 | Lê Lai          | Nghĩa địa thôn Piom                                 | Nguyễn Trường Tộ                                    | 600.000                  | 270.000                                           | 250.000                                                    | 240.000                                           | 230.000                                                    | 220.000                                           | 210.000                                                    |
| 4   | 17                | Phạm Ngũ Lão    | Trần Phú                                            | Wừu                                                 | 880.000                  |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
|     |                   |                 | Wừu                                                 | Nguyễn Huệ                                          | 1.320.000                |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
| 5   | 30                | Phan Đình Phùng | Nguyễn Huệ                                          | Đầu ranh giới trường tiểu học số 1 thị trấn Đak Đoa | 8.250.000                |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
|     |                   |                 | Đầu ranh giới trường tiểu học số 1 thị trấn Đak Đoa | Duy Tân                                             | 5.830.000                |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
|     |                   |                 | Duy Tân                                             | Trần Bình Trọng                                     | 4.180.000                |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
| 6   | 46                | Phan Đình Phùng | Trần Bình Trọng                                     | Tô Hiến Thành                                       | 1.800.000                | 950.000                                           | 760.000                                                    | 600.000                                           | 580.000                                                    | 550.000                                           | 500.000                                                    |
|     |                   |                 | Tô Hiến Thành                                       | Đinh Núp                                            | 1.200.000                | 530.000                                           | 450.000                                                    | 430.000                                           | 410.000                                                    | 390.000                                           | 370.000                                                    |
|     |                   |                 | Đinh Núp                                            | Hết ranh giới thị trấn giáp thôn Bối, xã Glar       | 1.000.000                | 350.000                                           | 330.000                                                    | 310.000                                           | 300.000                                                    | 280.000                                           | 270.000                                                    |

| STT | STT THEO BẢNG GIÁ | Tên đường        | Đoạn đường              |                                                  | Giá đất                  |                                          |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |
|-----|-------------------|------------------|-------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|     |                   |                  |                         |                                                  | Vị trí 1: Mặt tiền đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 kích thước >6 m |                                                   | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 kích thước từ 3,5 - 6 m           |                                                   | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 kích thước <3,5 m                 |                                                   |
|     |                   |                  | Từ nơi                  | Đến nơi                                          |                          |                                          | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150 | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150 | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150 |
| 7   | 51                | Lạc Long Quân    | Nguyễn Huệ              | Trần Quang Khải                                  | 900.000                  |                                          |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |
|     |                   |                  | Trần Quang Khải         | Trường Sa                                        | 2.100.000                |                                          |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |
| 8   |                   | Trần Quang Diệu  | Nguyễn Viết Xuân        | Trần Hưng Đạo                                    | 600.000                  |                                          |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |
| 9   |                   | Phùng Hưng       | Đất bà Giang Kim Pới    | Lý Thường Kiệt                                   | 800.000                  |                                          |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |
| 10  |                   | Huỳnh Thúc Kháng | Phạm Ngũ Lão            | Phan Bội Châu                                    | 900.000                  |                                          |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |
|     |                   |                  | Phan Bội Châu           | Lê Lợi                                           | 1.500.000                |                                          |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |
| 11  |                   | Võ Văn Kiệt      | Tăng Bạt Hổ             | Phạm Hùng                                        | 600.000                  |                                          |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |
|     |                   |                  | Phạm Hùng               | Ngã ba đường đi làng Ngol                        | 500.000                  |                                          |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |
| 12  |                   | Phạm Hùng        | Lê Hoàn                 | Trường Sa                                        | 500.000                  |                                          |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |
| 13  |                   | Kpă Klong        | Đường đi thôn Ngol      | Đất bà Thương                                    | 450.000                  |                                          |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |
| 14  |                   | Ama Quang        | Kpă Klong               | Nghĩa trang nhân dân thôn Ngol, thị trấn Đắk Đoa | 400.000                  |                                          |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |
| 15  |                   | Bùi Dự           | Trần Phú                | Đất ông Phan Công Toàn                           | 500.000                  |                                          |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |
| 16  |                   | Võ Duy Dương     | Trần Hưng Đạo (nối dài) | Nguyễn Du (nối dài)                              | 500.000                  |                                          |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |

| STT | STT THEO BẢNG GIÁ | Tên đường        | Đoạn đường            |                                                    | Giá đất                  |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
|-----|-------------------|------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|     |                   |                  |                       |                                                    | Vị trí 1: Mặt tiền đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 kích thước >6 m          |                                                            | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 kích thước từ 3,5 - 6 m  |                                                            | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 kích thước <3,5 m        |                                                            |
|     |                   |                  | Từ nơi                | Đến nơi                                            |                          | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150 | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150 | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150 | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 17  |                   | Nguyễn Trường Tộ | Sư Vạn Hạnh (nối dài) | Lê Lai (nối dài)                                   | 500.000                  |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
| 18  |                   | Bà Triệu         | Bùi Dự                | Lý Thái Tổ (nối dài)                               | 500.000                  |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
| 19  |                   | Lê Đại Hành      | Trần Hưng Đạo         | Phạm Hùng                                          | 600.000                  |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
|     |                   |                  | Phạm Hùng             | Lý Thường Kiệt (nối dài)                           | 600.000                  |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
| 20  |                   | Lê Công Khai     | Trần Hưng Đạo         | Lê Đại Hành                                        | 600.000                  |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
| 21  |                   | Nguyễn Thiếp     | Trần Phú              | Lê Công Khai                                       | 500.000                  |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
| 22  |                   | Nguyễn Văn Cừ    | Trần Phú              | Hết gianh giới thị trấn giáp thôn Krun, xã H' Neng | 800.000                  |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
| 23  |                   | Tăng Bạt Hổ      | Trần Phú              | Trường Sa                                          | 500.000                  |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
| 24  |                   | Nguyễn Chí Thanh | Trần Phú              | Đất ông Nguyễn Văn Hùng                            | 500.000                  |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
| 25  |                   | Hoàng Diệu       | Phạm Hùng             | Tăng Bạt Hổ                                        | 500.000                  |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
| 26  |                   | Ngô Quyền        | Phạm Hùng             | Tăng Bạt Hổ                                        | 500.000                  |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |

| STT | STT<br>THEO<br>BẢNG<br>GIÁ | Tên<br>đường            | Đoạn đường                                 |                                     | Giá đất                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |
|-----|----------------------------|-------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
|     |                            |                         |                                            |                                     | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 kích<br>thước >6 m                |                                                                        | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 kích<br>thước từ 3,5 - 6 m        |                                                                        | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 kích<br>thước <3,5 m              |                                                                        |
|     |                            |                         | Từ nơi                                     | Đến nơi                             |                                | Từ chi giới<br>xây dựng của<br>vị trí 1 đến<br>mét thứ 150 | Từ mét >100<br>đến cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chi giới<br>xây dựng của<br>vị trí 1 đến<br>mét thứ 150 | Từ mét >100<br>đến cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chi giới<br>xây dựng của<br>vị trí 1 đến<br>mét thứ 150 | Từ mét >100<br>đến cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 3 |
| 27  |                            | Tôn Thất<br>Tùng        | Nguyễn Đình<br>Chiều                       | Đất ông<br>Nguyễn Văn<br>Quang      | 500.000                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |
| 28  |                            | Trương<br>Định          | Tăng Bạt Hổ                                | Nguyễn Đình<br>Chiều                | 500.000                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |
| 29  |                            | Nguyễn<br>Đình<br>Chiều | Trần Phú                                   | Trường Sa                           | 600.000                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |
| 30  |                            | Cao<br>Thắng            | Lạc Long Quân                              | Hồ Tùng<br>Mậu                      | 500.000                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |
| 31  |                            | Nguyễn<br>Trung<br>Trực | Huỳnh Thúc<br>Kháng<br>(Nguyễn Trãi<br>cũ) | Lạc Long<br>Quân                    | 500.000                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |
| 32  |                            | Hồ Tùng<br>Mậu          | Nguyễn Trung<br>Trực                       | Nguyễn Đình<br>Chiều                | 600.000                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |
| 33  |                            | Võ Văn<br>Tân           | Trần Quang<br>Khải (nói dài)               | Nguyễn<br>Trung Trực                | 500.000                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |
| 34  |                            | Phạm<br>Hong Thái       | Nguyễn Huệ                                 | Wừu                                 | 1.100.000                      |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |
| 35  |                            | Nguyễn<br>Tri<br>Phương | Âu Cơ                                      | Nay Der                             | 500.000                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |
| 36  |                            | Lê Chân                 | Nguyễn Tri<br>Phương                       | Công phụ<br>trường tiểu<br>học số 2 | 500.000                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |

| STT | STT<br>THEO<br>BẢNG<br>GIÁ | Tên<br>đường             | Đoạn đường                                       |                                                                   | Giá đất                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |
|-----|----------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
|     |                            |                          |                                                  |                                                                   | Vị trí 1:<br>Mặt tiền<br>đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 kích<br>thước >6 m                |                                                                        | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 kích<br>thước từ 3,5 - 6 m        |                                                                        | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 kích<br>thước <3,5 m              |                                                                        |
|     |                            |                          | Từ nơi                                           | Đến nơi                                                           |                                | Từ chi giới<br>xây dựng của<br>vị trí 1 đến<br>mét thứ 150 | Từ mét >100<br>đến cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 1 | Từ chi giới<br>xây dựng của<br>vị trí 1 đến<br>mét thứ 150 | Từ mét >100<br>đến cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 2 | Từ chi giới<br>xây dựng của<br>vị trí 1 đến<br>mét thứ 150 | Từ mét >100<br>đến cuối hẻm<br>hoặc nằm ở<br>hẻm phụ của<br>hẻm loại 3 |
| 37  |                            | Hoàng Sa                 | Ấu Cơ                                            | Hết ranh giới<br>thị trấn giáp<br>làng A Dơk<br>Kông, xã A<br>Dơk | 500.000                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |
| 38  |                            | Nguyễn<br>Thượng<br>Hiền | Trường tiểu<br>học số 2                          | Đất ông Yit                                                       | 500.000                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |
| 39  |                            | A Sanh                   | Đất bà Nhang                                     | Đất ông Viên                                                      | 500.000                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |
| 40  |                            | Nay Phin                 | Đất ông H' Mik                                   | Đất ông A'<br>Meck                                                | 500.000                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |
| 41  |                            | Lý Tự<br>Trọng           | Đất ông H' Mik                                   | Đất ông Dun                                                       | 500.000                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |
| 42  |                            | Đặng Trần<br>Côn         | Nghĩa địa thôn<br>Piom                           | Đất ông Tik                                                       | 500.000                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |
|     |                            |                          | Đất ông Tik                                      | Đất ông Yui                                                       | 450.000                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |
| 43  |                            | Bùi Thị<br>Xuân          | Lê Hồng Phong                                    | Chu Văn An<br>(nối dài)                                           | 500.000                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |
| 44  |                            | Bùi Hữu<br>Nghĩa         | Bùi Thị Xuân<br>(công công<br>viên Đồi<br>Thông) | Cuối khu sản<br>xuất                                              | 500.000                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |
| 45  |                            | Tô Hiến<br>Thành         | Phan Đình<br>Phùng                               | Chu Văn An<br>(nối dài)                                           | 600.000                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |
| 46  |                            | Y Đôn                    | Phan Đình<br>Phùng                               | Đất ông<br>Yuôh                                                   | 500.000                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |
| 47  |                            | Phan<br>Đặng Lưu         | Phan Đình<br>Phùng                               | Cuối khu sản<br>xuất                                              | 500.000                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |
| 48  |                            | Đinh Núp                 | Phan Đình<br>Phùng                               | Đất ông Anin                                                      | 500.000                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |                                                            |                                                                        |

| STT | STT THEO BẢNG GIÁ | Tên đường       | Đoạn đường           |                                                   | Giá đất                  |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
|-----|-------------------|-----------------|----------------------|---------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|     |                   |                 |                      |                                                   | Vị trí 1: Mặt tiền đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 kích thước >6 m          |                                                            | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 kích thước từ 3,5 - 6 m  |                                                            | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 kích thước <3,5 m        |                                                            |
|     |                   |                 | Từ nơi               | Đến nơi                                           |                          | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150 | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150 | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150 | Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 49  |                   | Trần Nhật Duật  | Trần Bình Trọng      | Phan Đăng Lưu                                     | 500.000                  |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
| 50  |                   | Đặng Dung       | Đất ông Võ Xuân Hiếu | Anh Hùng Đôn                                      | 300.000                  |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
|     |                   |                 | Anh Hùng Đôn         | Đất ông Mành                                      | 500.000                  |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
| 51  |                   | Ngô Mây         | Wừu                  | Giáp đường quy hoạch 5,5 m khu dân cư Nguyễn Trãi | 800.000                  |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |
| 52  |                   | Phạm Ngọc Thạch | Phan Đình Phùng      | Hai Bà Trưng                                      | 1.100.000                |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |                                                   |                                                            |

**2. Điều chỉnh quy định của một số đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn huyện Đak Đoa tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị**

| STT | Nội dung theo bảng giá tại QĐ số 11/2020/QĐ-UBND |                                           |                                             | Nội dung điều chỉnh |                                  |                       |
|-----|--------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------|----------------------------------|-----------------------|
|     | Tên đường                                        | Đoạn đường                                |                                             | Tên đường           | Đoạn đường                       |                       |
|     |                                                  | Từ nơi                                    | Đến nơi                                     |                     | Từ nơi                           | Đến nơi               |
| 1   | Nguyễn Trãi                                      | Phan Bội Châu                             | Phạm Ngũ Lão                                | Nguyễn Trãi         | Lê Lợi                           | Phạm Ngũ Lão          |
|     |                                                  | Phạm Ngũ Lão                              | Lý Thường Kiệt                              | Huỳnh Thúc Kháng    | Phạm Ngũ Lão                     | Lê Lợi                |
|     |                                                  | Lý Thường Kiệt                            | Hết ranh giới đất QH Khu dân cư Nguyễn Trãi | Phùng Hưng          | Đất bà Giang Kim Pởi             | Lý Thường Kiệt        |
|     |                                                  | Trần Hưng Đạo                             | Nguyễn Viết Xuân                            | Trần Quang Diệu     | Nguyễn Viết Xuân                 | Trần Hưng Đạo         |
| 2   | Ấu Cơ                                            | Lê Hồng Phong                             | Hết đường                                   | Ấu Cơ               | Lê Lai                           | Lê Hồng Phong         |
| 3   | Chu Văn An                                       | Duy Tân                                   | Trần Bình Trọng                             | Chu Văn An          | Duy Tân                          | Đất ông Phuri         |
| 4   | Cù Chính Lan                                     | Đình Tiên Hoàng                           | Trần Quang Khải                             | Cù Chính Lan        | Đình Tiên Hoàng                  | Hết đất ông Bảo       |
| 5   | Hai Bà Trưng                                     | Duy Tân                                   | Hết đường                                   | Hai Bà Trưng        | Duy Tân                          | Đến cuối khu sản xuất |
| 6   | Hoàng Hoa Thám                                   | Trần Phú                                  | Wừu                                         | Hoàng Hoa Thám      | Nguyễn Trường Tộ                 | Wừu                   |
| 7   | Lê Lai                                           | Trần Phú                                  | Wừu                                         | Lê Lai              | Nghĩa địa thôn Piom              | Nguyễn Trường Tộ      |
|     |                                                  | Wừu                                       | Nguyễn Huệ                                  |                     |                                  |                       |
| 8   | Lê Lợi                                           | Cổng văn hóa Thôn 05                      | Ranh giới xã HNeng                          | Lê Lợi              | Cổng văn hóa Thôn 05             | Lạc Long Quân         |
| 9   | Lý Thái Tổ                                       | Trần Phú                                  | Wừu                                         | Lý Thái Tổ          | Võ Duy Dương                     | Wừu                   |
| 10  | Lý Thường Kiệt                                   | Cổng trường tiểu học số 3                 | Trần Phú                                    | Lý Thường Kiệt      | Lê Hồng Phong                    | Trần Phú              |
|     |                                                  | Hoàng Văn Thụ                             | Lê Hồng Phong                               |                     | Hoàng Văn Thụ                    | Lê Đại Hành           |
| 11  | Nguyễn Du                                        | Trần Phú                                  | Wừu                                         | Nguyễn Du           | Sư Vạn Hạnh (nối dài)            | Wừu                   |
| 12  | Nguyễn Viết Xuân                                 | Trần Phú                                  | Wừu                                         | Nguyễn Viết Xuân    | Trường Sa                        | Wừu                   |
| 13  | Lê Hồng Phong                                    | Cổng phụ trường THCS Võ Thị Sáu (cơ sở 2) | Trần Phú                                    | Lê Hồng Phong       | Trường THCS Võ Thị Sáu (cơ sở 2) | Trần Phú              |
| 14  | Phan Bội Châu                                    | Trần Phú                                  | Wừu                                         | Phan Bội Châu       | Hồ Tùng Mậu                      | Wừu                   |

| STT | Nội dung theo bảng giá tại QĐ số 11/2020/QĐ-UBND                                   |                                |                                | Nội dung điều chỉnh |                       |                                                 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------------------|-----------------------|-------------------------------------------------|
|     | Tên đường                                                                          | Đoạn đường                     |                                | Tên đường           | Đoạn đường            |                                                 |
|     |                                                                                    | Từ nơi                         | Đến nơi                        |                     | Từ nơi                | Đến nơi                                         |
| 15  | Tuyến đường liên xã thuộc địa giới hành chính thị trấn mở rộng đi xã GLar          | Trần Bình Trọng                | Cổng văn hóa thôn Xóm Mới (cũ) | Phan Đình Phùng     | Trần Bình Trọng       | Tô Hiến Thành                                   |
|     |                                                                                    | Cổng văn hóa thôn Xóm Mới (cũ) | Ranh giới xã GLar              |                     | Tô Hiến Thành         | Đình Núp                                        |
|     |                                                                                    |                                |                                |                     | Đình Núp              | Hết ranh giới thị trấn giáp thôn Bối, xã Glar   |
| 16  | Sư Vạn Hạnh                                                                        | Trần Phú                       | Wừu                            | Sư Vạn Hạnh         | Võ Duy Dương          | Wừu                                             |
| 17  | Trần Hưng Đạo                                                                      | Đường đi Tân Bình, An Phú      | Trần Phú                       | Trần Hưng Đạo       | Cuối đường            | Trần Phú                                        |
| 18  | Trần Quang Khải                                                                    | Ranh giới xã HNeng             | Trần Phú                       | Trần Quang Khải     | Lạc Long Quân         | Trần Phú                                        |
| 19  | Đường B2 (TTTM)                                                                    | Toàn tuyến                     |                                | Nguyễn Thái Học     | Nguyễn Huệ            | Wừu                                             |
| 20  | Đường QH dẫn vào sân golf, khu biệt thự                                            | Nguyễn Huệ                     | Đường liên xã                  | Nguyễn Tất Thành    | Nguyễn Huệ            | Hết ranh giới thị trấn giáp thôn Bối, xã Glar   |
| 21  | Đường vành đai ranh giới thị trấn mở rộng đường Nguyễn Huệ giáp ranh giới xã HNeng | Toàn tuyến                     |                                | Lạc Long Quân       | Nguyễn Huệ            | Trần Quang Khải                                 |
|     |                                                                                    |                                |                                |                     | Trần Quang Khải       | Trường Sa                                       |
| 22  | Đường từ ranh giới xã Hneng đến ngã 3 đường đi xã Nam Yang                         | Toàn tuyến                     |                                | Trường Sa           | Lạc Long Quân         | Ngã ba đi xã Nam Yang                           |
| 23  | Đường liên xã từ ngã 3 đi xã Nam Yang đến ranh giới xã An Phú                      | Toàn tuyến                     |                                | Trường Sa           | Ngã ba đi xã Nam Yang | Hết ranh giới thị trấn giáp thôn 3, xã Nam Yang |

**3. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số khu vực, vị trí trên địa bàn huyện Đak Đoa tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn**

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT       | STT THEO BẢNG GIÁ | Đơn vị hành chính                      | Giá đất   |           |          |
|-----------|-------------------|----------------------------------------|-----------|-----------|----------|
|           |                   |                                        | Vị trí 1  | Vị trí 2  | Vị trí 3 |
| <b>1</b>  | <b>1</b>          | <b>H'Neng</b>                          |           |           |          |
| -         |                   | Khu vực 1                              | 600.000   | 432.000   |          |
| <b>2</b>  | <b>2</b>          | <b>Tân Bình</b>                        |           |           |          |
| -         |                   | Khu vực 1                              | 1.440.000 | 864.000   |          |
| -         |                   | Khu vực 2                              | 288.000   | 180.000   |          |
| <b>3</b>  | <b>3</b>          | <b>K'Dang</b>                          |           |           |          |
| -         |                   | Khu vực 2                              | 780.000   | 480.000   |          |
| -         |                   | Khu vực 3                              | 312.000   | 240.000   |          |
| <b>4</b>  | <b>4</b>          | <b>Ia Băng</b>                         |           |           |          |
| -         |                   | Khu vực 1                              | 1.650.000 | 1.100.000 | 715.000  |
| -         |                   | Khu vực 2                              | 572.000   | 429.000   | 312.000  |
| -         |                   | Khu vực 3                              | 225.000   | 180.000   |          |
| <b>5</b>  | <b>7</b>          | <b>Glar</b>                            |           |           |          |
| -         |                   | Khu vực 1                              | 1.560.000 | 1.170.000 | 780.000  |
| -         |                   | Khu vực 2                              | 325.000   | 169.000   |          |
| -         |                   | Khu vực 3                              | 130.000   | 117.000   |          |
| <b>6</b>  | <b>8</b>          | <b>Hà Bầu</b>                          |           |           |          |
| -         |                   | Khu vực 2                              |           |           |          |
| +         |                   | Các tuyến đường thôn Ia Mút            | 220.000   |           |          |
| +         |                   | Các tuyến đường thôn Sao Đúp, Rìng Rai |           | 170.000   |          |
| <b>7</b>  | <b>9</b>          | <b>A Dok</b>                           |           |           |          |
| -         |                   | Khu vực 2                              | 216.000   | 96.000    | 72.000   |
| <b>8</b>  | <b>10</b>         | <b>Trang</b>                           |           |           |          |
| -         |                   | Khu vực 1                              | 550.000   | 396.000   | 330.000  |
| -         |                   | Khu vực 2                              | 264.000   | 198.000   | 132.000  |
| -         |                   | Khu vực 3                              | 66.000    |           |          |
| <b>9</b>  | <b>11</b>         | <b>Kon Gang</b>                        |           |           |          |
| -         |                   | Khu vực 1                              | 360.000   | 240.000   |          |
| <b>10</b> | <b>12</b>         | <b>Ia Pét</b>                          |           |           |          |
| -         |                   | Khu vực 2                              | 132.000   | 108.000   | 60.000   |
| <b>11</b> | <b>13</b>         | <b>Hải Yang</b>                        |           |           |          |
| -         |                   | Khu vực 1                              | 594.000   | 462.000   | 330.000  |
| -         |                   | Khu vực 2                              | 198.000   | 132.000   | 66.000   |
| <b>12</b> | <b>14</b>         | <b>H'Nol</b>                           |           |           |          |
| -         |                   | Khu vực 1                              | 330.000   | 264.000   | 198.000  |
| -         |                   | Khu vực 2                              | 88.000    | 66.000    |          |
| <b>13</b> | <b>15</b>         | <b>Đak Somei</b>                       |           |           |          |
| -         |                   | Khu vực 1                              | 660.000   | 440.000   | 330.000  |

**4. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Đak Đoa tại Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | STT THEO BẢNG GIÁ | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                   |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | 7                 | Đak Krong         | 33.000   | 22.000   | 15.400   |
| 2   | 8                 | Glar              | 52.000   | 39.000   | 27.300   |
| 3   | 9                 | Hà Bầu            |          |          | 16.800   |

**5. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Đak Đoa tại Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | STT THEO BẢNG GIÁ | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                   |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | 7                 | Đak Krong         | 44.000   | 30.800   | 20.900   |
| 2   | 8                 | Glar              | 78.000   | 55.900   | 44.200   |
| 3   | 9                 | Hà Bầu            |          | 36.000   |          |

**6. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Đak Đoa tại Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | STT THEO BẢNG GIÁ | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                   |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | 7                 | Đak Krong         | 33.000   | 22.000   | 13.200   |
| 2   | 8                 | Glar              | 65.000   | 39.000   | 23.400   |
| 3   | 9                 | Hà Bầu            |          |          | 21.600   |

**7. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Đak Đoa tại Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | STT THEO BẢNG GIÁ | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                   |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | 7                 | Đak Krong         | 13.200   | 8.800    | 5.500    |
| 2   | 8                 | Glar              | 19.500   | 14.300   | 10.400   |

**8. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Đak Đoa tại Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | STT THEO BẢNG GIÁ | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |
|-----|-------------------|-------------------|----------|----------|----------|
|     |                   |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1   | 7                 | Đak Krong         | 13.200   | 8.800    | 5.500    |
| 2   | 8                 | Glar              | 19.500   | 13.000   | 7.800    |

*ĐV*

**9. Bổ sung Bảng số 10: Bảng giá đất ở tại các khu quy hoạch vào sau Bảng số 09**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đường (lô, khu)                                               | Giá đất   |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-----------|
| 1   | Khu quy hoạch dân cư Nguyễn Huệ                                   | 7.560.000 |
| 2   | Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư trung tâm xã Đak Somei | 660.000   |
| 3   | Khu dân cư Nam Yang (Khu tập thể giáo viên)                       |           |
| -   | Lô số 1 đến lô số 8                                               | 1.037.000 |
| -   | Lô số 9, 10                                                       | 3.300.000 |
| 4   | Khu trung tâm hành chính xã Glar                                  |           |
| -   | Lô số 1                                                           | 3.468.000 |
| -   | Lô số 2 đến lô số 8                                               | 3.336.000 |

**II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 11/2020/QĐ-UBND**

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hằng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai và Quyết định này.

**III. BÃI BỎ MỘT SỐ CỤM TỪ, QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 11/2020/QĐ-UBND**

1. Quy định về giá đất ở đối với đường Trần Hưng Đạo đoạn từ Ranh giới xã Hneng đến Đường đi Tân Bình, An Phú, tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị (số thứ tự 13).

2. Quy định về giá đất ở đối với Các tuyến đường nội thôn thuộc địa giới hành chính thị trấn mở rộng, tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị (số thứ tự 48).

3. Quy định về giá đất ở đối với Các tuyến đường thuộc các thôn Ngol, tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị (số thứ tự 49).



**Phụ lục IV**  
**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH**  
**SỐ 46/2019/QĐ-UBND BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN**  
**HUYỆN ĐAK PƠ, TỈNH GIA LAI ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2023**

**I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 46/2019/QĐ-UBND ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2023**

**1. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn huyện Đak Pơ tại**  
**Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT | Tên đường  | Đoạn đường                 |                             | Giá đất                  |                                                         |                                                                   |                                                            |                                                                   |                                                   |                                                                   |
|-----|-----------------------|------------|----------------------------|-----------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|     |                       |            |                            |                             | Vị trí 1: Mặt tiền đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên |                                                                   | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                                   | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét   |                                                                   |
|     |                       |            | Từ nơi                     | Đến nơi                     |                          | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100       | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100          | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 1   | 1                     | Hùng Vương | Ranh giới thị trấn Đak Pơ  | Hết Cầu Cư An (Cầu 23)      | 1.170.000                | 650.000                                                 | 572.000                                                           | 403.000                                                    | 312.000                                                           | 286.000                                           | 260.000                                                           |
|     |                       |            | Hết Cầu Cư An (Cầu 23)     | Hết Cầu Cà Tung (Cầu 24)    | 2.171.000                | 975.000                                                 | 897.000                                                           | 533.000                                                    | 481.000                                                           | 351.000                                           | 325.000                                                           |
|     |                       |            | Hết Cầu Cà Tung (Cầu 24)   | Lê Lợi                      | 2.340.000                | 1.170.000                                               | 962.000                                                           | 585.000                                                    | 533.000                                                           | 377.000                                           | 351.000                                                           |
|     |                       |            | Lê Lợi                     | Cột mốc Km 93 (Quốc lộ 19)  | 1.300.000                | 715.000                                                 | 650.000                                                           | 429.000                                                    | 338.000                                                           | 299.000                                           | 273.000                                                           |
|     |                       |            | Cột mốc Km 93 (Quốc lộ 19) | Cột mốc Km 95 (Suối Đak Pơ) | 1.040.000                | 572.000                                                 | 507.000                                                           | 377.000                                                    | 286.000                                                           | 260.000                                           | 247.000                                                           |

*ĐW*

| STT | STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT | Tên đường        | Đoạn đường                                       |                                                  | Giá đất                  |                                                         |                                                                   |                                                            |                                                                   |                                                   |                                                                   |
|-----|-----------------------|------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|     |                       |                  |                                                  |                                                  | Vị trí 1: Mặt tiền đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên |                                                                   | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                                   | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét   |                                                                   |
|     |                       |                  | Từ nơi                                           | Đến nơi                                          |                          | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100       | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100          | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 2   | 2                     | Trần Hưng Đạo    | Nguyễn Trãi                                      | Chu Văn An                                       | 550.000                  | 286.000                                                 | 231.000                                                           | 220.000                                                    | 187.000                                                           | 176.000                                           | 165.000                                                           |
|     |                       |                  | Chu Văn An                                       | Nguyễn Tất Thành                                 | 1.540.000                | 715.000                                                 | 660.000                                                           | 407.000                                                    | 341.000                                                           | 275.000                                           | 253.000                                                           |
|     |                       |                  | Nguyễn Tất Thành                                 | Lý Thái Tổ                                       | 770.000                  | 418.000                                                 | 363.000                                                           | 286.000                                                    | 220.000                                                           | 209.000                                           | 198.000                                                           |
| 3   | 3                     | Quang Trung      | Nguyễn Trãi                                      | Chu Văn An                                       | 550.000                  | 286.000                                                 | 231.000                                                           | 220.000                                                    | 187.000                                                           | 176.000                                           | 165.000                                                           |
|     |                       |                  | Chu Văn An                                       | Hùng Vương                                       | 1.320.000                | 660.000                                                 | 605.000                                                           | 385.000                                                    | 319.000                                                           | 264.000                                           | 242.000                                                           |
|     |                       |                  | Hùng Vương                                       | Nguyễn Tất Thành                                 | 1.837.000                | 825.000                                                 | 759.000                                                           | 451.000                                                    | 407.000                                                           | 297.000                                           | 275.000                                                           |
|     |                       |                  | Nguyễn Tất Thành                                 | Lý Thái Tổ                                       | 770.000                  | 418.000                                                 | 363.000                                                           | 286.000                                                    | 220.000                                                           | 209.000                                           | 198.000                                                           |
| 4   | 4                     | Lê Lợi           | Đầu đường Lê Lợi                                 | Võ Nguyên Giáp                                   | 550.000                  | 286.000                                                 | 231.000                                                           | 220.000                                                    | 187.000                                                           | 176.000                                           | 165.000                                                           |
|     |                       |                  | Võ Nguyên Giáp                                   | Hùng Vương                                       | 990.000                  | 550.000                                                 | 484.000                                                           | 341.000                                                    | 264.000                                                           | 242.000                                           | 220.000                                                           |
|     |                       |                  | Hùng Vương                                       | Lý Thái Tổ                                       | 770.000                  | 418.000                                                 | 363.000                                                           | 286.000                                                    | 220.000                                                           | 209.000                                           | 198.000                                                           |
| 5   | 5                     | Nguyễn Tất Thành | Đình Núp                                         | Lê Hồng Phong                                    | 440.000                  | 231.000                                                 | 209.000                                                           | 187.000                                                    | 176.000                                                           | 165.000                                           | 154.000                                                           |
|     |                       |                  | Lê Hồng Phong                                    | Lê Lợi                                           | 990.000                  | 550.000                                                 | 484.000                                                           | 341.000                                                    | 264.000                                                           | 242.000                                           | 220.000                                                           |
|     |                       |                  | Lê Lợi                                           | Hết ranh giới phía tây trung tâm sát hạch lái xe | 1.440.000                | 720.000                                                 | 660.000                                                           | 420.000                                                    | 348.000                                                           | 288.000                                           | 264.000                                                           |
|     |                       |                  | Hết ranh giới phía tây trung tâm sát hạch lái xe | Hùng Vương                                       | 720.000                  | 384.000                                                 | 324.000                                                           | 276.000                                                    | 216.000                                                           | 204.000                                           | 192.000                                                           |

| STT | STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT | Tên đường             | Đoạn đường     |                | Vị trí 1: Mặt tiền đường | Giá đất                                                 |                                                                   |                                                            |                                                                   |                                                   |                                                                   |
|-----|-----------------------|-----------------------|----------------|----------------|--------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|     |                       |                       |                |                |                          | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên |                                                                   | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                                   | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét   |                                                                   |
|     |                       |                       | Từ nơi         | Đến nơi        |                          | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100       | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100          | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 6   | 6                     | Phạm Văn Đồng         | Trần Phú       | Quang Trung    | 1.320.000                | 660.000                                                 | 605.000                                                           | 385.000                                                    | 319.000                                                           | 264.000                                           | 242.000                                                           |
|     |                       |                       | Quang Trung    | Hết đường      | 660.000                  | 352.000                                                 | 297.000                                                           | 253.000                                                    | 198.000                                                           | 187.000                                           | 176.000                                                           |
| 7   | 7                     | Nguyễn Minh Châu      | Chu Văn An     | Trần Phú       | 1.320.000                | 660.000                                                 | 605.000                                                           | 385.000                                                    | 319.000                                                           | 264.000                                           | 242.000                                                           |
| 8   | 8                     | Lê Thánh Tông         | Nguyễn Trãi    | Võ Nguyên Giáp | 660.000                  | 352.000                                                 | 297.000                                                           | 253.000                                                    | 198.000                                                           | 187.000                                           | 176.000                                                           |
|     |                       |                       | Võ Nguyên Giáp | Hùng Vương     | 990.000                  | 550.000                                                 | 484.000                                                           | 341.000                                                    | 264.000                                                           | 242.000                                           | 220.000                                                           |
|     |                       |                       | Hùng Vương     | Trần Phú       | 1.320.000                | 660.000                                                 | 605.000                                                           | 385.000                                                    | 319.000                                                           | 264.000                                           | 242.000                                                           |
|     |                       |                       | Trần Phú       | Lý Thái Tổ     | 990.000                  | 550.000                                                 | 484.000                                                           | 341.000                                                    | 264.000                                                           | 242.000                                           | 220.000                                                           |
|     |                       |                       | Lý Thái Tổ     | Suối Đèo Nai   | 660.000                  | 352.000                                                 | 297.000                                                           | 253.000                                                    | 198.000                                                           | 187.000                                           | 176.000                                                           |
| 9   | 9                     | Các đường nhánh TDP 3 |                |                | 330.000                  | 209.000                                                 | 187.000                                                           | 176.000                                                    | 165.000                                                           | 154.000                                           | 132.000                                                           |
| 10  | 10                    | Lê Hồng Phong         | Hùng Vương     | Trần Phú       | 1.320.000                | 660.000                                                 | 605.000                                                           | 385.000                                                    | 319.000                                                           | 264.000                                           | 242.000                                                           |
|     |                       |                       | Trần Phú       | Lý Thái Tổ     | 880.000                  | 484.000                                                 | 429.000                                                           | 319.000                                                    | 242.000                                                           | 220.000                                           | 209.000                                                           |
| 11  | 11                    | Lý Tự Trọng           | Trần Hưng Đạo  | Quang Trung    | 1.100.000                | 605.000                                                 | 550.000                                                           | 363.000                                                    | 286.000                                                           | 253.000                                           | 231.000                                                           |
| 12  | 12                    | Võ Nguyên Giáp        | Lê Thánh Tông  | Trần Hưng Đạo  | 1.100.000                | 605.000                                                 | 550.000                                                           | 363.000                                                    | 286.000                                                           | 253.000                                           | 231.000                                                           |
|     |                       |                       | Trần Hưng Đạo  | Quang Trung    | 1.320.000                | 660.000                                                 | 605.000                                                           | 385.000                                                    | 319.000                                                           | 264.000                                           | 242.000                                                           |
|     |                       |                       | Quang Trung    | Đường D22      | 990.000                  | 550.000                                                 | 484.000                                                           | 341.000                                                    | 264.000                                                           | 242.000                                           | 220.000                                                           |
|     |                       |                       | Đường D22      | Kpă Klong      | 770.000                  | 418.000                                                 | 363.000                                                           | 286.000                                                    | 220.000                                                           | 209.000                                           | 198.000                                                           |
| 13  | 13                    | Võ Thị Sáu            | Trần Hưng Đạo  | Quang Trung    | 770.000                  | 418.000                                                 | 363.000                                                           | 286.000                                                    | 220.000                                                           | 209.000                                           | 198.000                                                           |

| STT | STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT | Tên đường                  | Đoạn đường                               |                                          | Giá đất                  |                                                         |                                                                   |                                                            |                                                                   |                                                   |                                                                   |
|-----|-----------------------|----------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|     |                       |                            |                                          |                                          | Vị trí 1: Mặt tiền đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên |                                                                   | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                                   | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét   |                                                                   |
|     |                       |                            | Từ nơi                                   | Đến nơi                                  |                          | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100       | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100          | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 14  | 14                    | Chu Văn An                 | Wừu                                      | Lê Thánh Tông                            | 440.000                  | 231.000                                                 | 209.000                                                           | 187.000                                                    | 176.000                                                           | 165.000                                           | 154.000                                                           |
|     |                       |                            | Lê Thánh Tông                            | Quang Trung                              | 880.000                  | 484.000                                                 | 429.000                                                           | 319.000                                                    | 242.000                                                           | 220.000                                           | 209.000                                                           |
| 15  | 15                    | Nguyễn Trãi                | Lê Thánh Tông                            | Hết đường                                | 720.000                  | 384.000                                                 | 324.000                                                           | 276.000                                                    | 216.000                                                           | 204.000                                           | 192.000                                                           |
| 16  | 16                    | Trần Phú                   | Hùng Vương                               | Trần Hưng Đạo                            | 1.320.000                | 660.000                                                 | 605.000                                                           | 385.000                                                    | 319.000                                                           | 264.000                                           | 242.000                                                           |
|     |                       |                            | Trần Hưng Đạo                            | Quang Trung                              | 1.540.000                | 715.000                                                 | 660.000                                                           | 407.000                                                    | 341.000                                                           | 275.000                                           | 253.000                                                           |
| 17  | 17                    | Kpă Klong                  | Hùng Vương                               | Hết ranh giới đất phía bắc sân bóng TDP4 | 330.000                  | 209.000                                                 | 187.000                                                           | 176.000                                                    | 165.000                                                           | 154.000                                           | 132.000                                                           |
|     |                       |                            | Hết ranh giới đất phía bắc sân bóng TDP4 | Ranh giới xã An Thành                    | 440.000                  | 231.000                                                 | 209.000                                                           | 187.000                                                    | 176.000                                                           | 165.000                                           | 154.000                                                           |
| 18  | 18                    | Các tuyến đường làng Gliêk |                                          |                                          | 242.000                  | 165.000                                                 | 154.000                                                           | 143.000                                                    | 132.000                                                           | 121.000                                           | 110.000                                                           |
| 19  | 19                    | Hoàng Văn Thụ              | Hùng Vương                               | Lý Thái Tổ                               | 440.000                  | 231.000                                                 | 209.000                                                           | 187.000                                                    | 176.000                                                           | 165.000                                           | 154.000                                                           |
| 21  | 21                    | Phan Bội Châu              | Suối Cà Tung                             | Nguyễn Văn Trỗi                          | 330.000                  | 209.000                                                 | 187.000                                                           | 176.000                                                    | 165.000                                                           | 154.000                                           | 132.000                                                           |
| 22  | 22                    | Bùi Thị Xuân               | Hùng Vương                               | Trần Quang Khải                          | 550.000                  | 286.000                                                 | 231.000                                                           | 220.000                                                    | 187.000                                                           | 176.000                                           | 165.000                                                           |
| 23  | 23                    | Nguyễn Lương Bằng          | Hùng Vương                               | Hết đường                                | 660.000                  | 352.000                                                 | 297.000                                                           | 253.000                                                    | 198.000                                                           | 187.000                                           | 176.000                                                           |

| STT | STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT | Tên đường            | Đoạn đường                         |                      | Giá đất                  |                                                         |                                                                   |                                                            |                                                                   |                                                   |                                                                   |
|-----|-----------------------|----------------------|------------------------------------|----------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|     |                       |                      |                                    |                      | Vị trí 1: Mặt tiền đường | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên |                                                                   | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                                   | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét   |                                                                   |
|     |                       |                      | Từ nơi                             | Đến nơi              |                          | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100       | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100          | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 24  | 24                    | Nguyễn Văn Trỗi      | Bùi Thị Xuân                       | Hoàng Văn Thụ        | 330.000                  | 209.000                                                 | 187.000                                                           | 176.000                                                    | 165.000                                                           | 154.000                                           | 132.000                                                           |
| 25  | 25                    | Hàm Nghi             | Đầu ranh giới đất Trung đoàn BB 38 | Hùng Vương           | 330.000                  | 209.000                                                 | 187.000                                                           | 176.000                                                    | 165.000                                                           | 154.000                                           | 132.000                                                           |
|     |                       |                      | Hùng Vương                         | Hoàng Văn Thụ        | 400.000                  |                                                         |                                                                   |                                                            |                                                                   |                                                   |                                                                   |
| 26  | 26                    | Nguyễn Tri Phương    | Hùng Vương                         | Suối Cà Tung         | 550.000                  | 286.000                                                 | 231.000                                                           | 220.000                                                    | 187.000                                                           | 176.000                                           | 165.000                                                           |
| 27  | 27                    | Nguyễn Thị Minh Khai | Bùi Thị Xuân                       | Hoàng Văn Thụ        | 440.000                  | 231.000                                                 | 209.000                                                           | 187.000                                                    | 176.000                                                           | 165.000                                           | 154.000                                                           |
| 28  | 28                    | Trần Quang Khải      | Nguyễn Lương Bằng                  | Nguyễn Viết Xuân     | 440.000                  | 231.000                                                 | 209.000                                                           | 187.000                                                    | 176.000                                                           | 165.000                                           | 154.000                                                           |
|     |                       |                      | Nguyễn Viết Xuân                   | Hoàng Văn Thụ        | 330.000                  | 209.000                                                 | 187.000                                                           | 176.000                                                    | 165.000                                                           | 154.000                                           | 132.000                                                           |
| 29  | 29                    | Nguyễn Viết Xuân     | Nguyễn Thị Minh Khai               | Trần Quang Khải      | 330.000                  | 209.000                                                 | 187.000                                                           | 176.000                                                    | 165.000                                                           | 154.000                                           | 132.000                                                           |
| 30  | 30                    | Phan Chu Trinh       | Trần Quang Khải                    | Hết ranh giới cầu gỗ | 330.000                  | 209.000                                                 | 187.000                                                           | 176.000                                                    | 165.000                                                           | 154.000                                           | 132.000                                                           |
| 31  | 31                    | Đinh Núp             | Hùng Vương                         | Nguyễn Tất Thành     | 550.000                  | 286.000                                                 | 231.000                                                           | 220.000                                                    | 187.000                                                           | 176.000                                           | 165.000                                                           |
|     |                       |                      | Nguyễn Tất Thành                   | Hết đường            | 330.000                  | 209.000                                                 | 187.000                                                           | 176.000                                                    | 165.000                                                           | 154.000                                           | 132.000                                                           |

| STT | STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT | Tên đường                            | Đoạn đường       |                   | Vị trí 1: Mặt tiền đường | Giá đất                                                 |                                                                   |                                                            |                                                                   |                                                   |                                                                   |
|-----|-----------------------|--------------------------------------|------------------|-------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|     |                       |                                      |                  |                   |                          | Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên |                                                                   | Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m |                                                                   | Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét   |                                                                   |
|     |                       |                                      | Từ nơi           | Đến nơi           |                          | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100       | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100          | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2 | Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100 | Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3 |
| 32  | 32                    | Các đường nhánh làng Leng Tô         |                  |                   | 242.000                  | 165.000                                                 | 154.000                                                           | 143.000                                                    | 132.000                                                           | 121.000                                           | 110.000                                                           |
| 33  | 33                    | Wừu                                  | Hùng Vương       | Chu Văn An        | 550.000                  | 286.000                                                 | 231.000                                                           | 220.000                                                    | 187.000                                                           | 176.000                                           | 165.000                                                           |
|     |                       |                                      | Chu Văn An       | Suối Ca Tung      | 330.000                  | 209.000                                                 | 187.000                                                           | 176.000                                                    | 165.000                                                           | 154.000                                           | 132.000                                                           |
| 34  | 34                    | Các nhánh làng H'ven                 |                  |                   | 242.000                  | 165.000                                                 | 154.000                                                           | 143.000                                                    | 132.000                                                           | 121.000                                           | 110.000                                                           |
| 35  | 35                    | YĐôn                                 | Nguyễn Tất Thành | Hết đường         | 770.000                  | 418.000                                                 | 363.000                                                           | 286.000                                                    | 220.000                                                           | 209.000                                           | 198.000                                                           |
| 36  | 36                    | Đường nội bộ Khu Quy hoạch Nam Y Đôn |                  |                   | 770.000                  | 418.000                                                 | 363.000                                                           | 286.000                                                    | 220.000                                                           | 209.000                                           | 198.000                                                           |
| 37  | 37                    | Hồ Xuân Hương                        | Nguyễn Tất Thành | Hết đường         | 770.000                  | 418.000                                                 | 363.000                                                           | 286.000                                                    | 220.000                                                           | 209.000                                           | 198.000                                                           |
| 38  | 38                    | Tô Vĩnh Diện                         | Nguyễn Tất Thành | Hết đường         | 770.000                  | 418.000                                                 | 363.000                                                           | 286.000                                                    | 220.000                                                           | 209.000                                           | 198.000                                                           |
| 39  | 39                    | Lý Thái Tô                           | Lê Hồng Phong    | Lê Lợi            | 2.000.000                | 700.000                                                 | 616.000                                                           | 434.000                                                    | 336.000                                                           | 308.000                                           | 280.000                                                           |
| 40  | 40                    | Đường D22                            | Võ Nguyên Giáp   | Nguyễn Tất Thành  | 660.000                  | 352.000                                                 | 297.000                                                           | 253.000                                                    | 198.000                                                           | 187.000                                           | 176.000                                                           |
| 41  | 41                    | Đường D21                            | Võ Nguyên Giáp   | Nguyễn Tất Thành  | 660.000                  | 352.000                                                 | 297.000                                                           | 253.000                                                    | 198.000                                                           | 187.000                                           | 176.000                                                           |
| 42  |                       | Cao Bá Quát                          | Hùng Vương       | Nguyễn Tri Phương | 550.000                  |                                                         |                                                                   |                                                            |                                                                   |                                                   |                                                                   |
| 43  |                       | Võ Nguyên Giáp                       | Wừu              | Lê Thánh Tông     | 440.000                  |                                                         |                                                                   |                                                            |                                                                   |                                                   |                                                                   |

**2. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số khu vực, vị trí trên địa bàn huyện Đak Pơ tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT | Đơn vị hành chính | Giá đất   |           |          |          |          |
|----------|-----------------------|-------------------|-----------|-----------|----------|----------|----------|
|          |                       |                   | Vị trí 1  | Vị trí 2  | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| <b>1</b> | <b>1</b>              | <b>Cư An</b>      |           |           |          |          |          |
|          |                       | Khu vực 1         | 2.070.000 | 1.605.000 | 900.000  | 600.000  |          |
|          |                       | Khu vực 2         | 1.320.000 | 990.000   | 412.500  | 220.000  | 181.500  |
|          |                       | Khu vực 3         | 165.000   | 143.000   | 121.000  | 110.000  | 88.000   |
| <b>2</b> | <b>2</b>              | <b>Tân An</b>     |           |           |          |          |          |
|          |                       | Khu vực 1         | 2.070.000 | 1.605.000 | 900.000  | 825.000  |          |
|          |                       | Khu vực 2         | 792.000   | 726.000   | 484.000  | 181.500  |          |
|          |                       | Khu vực 3         | 247.500   | 198.000   | 165.000  | 88.000   |          |
| <b>3</b> | <b>3</b>              | <b>Phú An</b>     |           |           |          |          |          |
|          |                       | Khu vực 1         | 1.100.000 | 880.000   | 660.000  | 550.000  |          |
|          |                       | Khu vực 2         | 682.000   | 478.500   | 396.000  |          |          |
|          |                       | Khu vực 3         | 220.000   | 198.000   | 176.000  |          |          |
| <b>4</b> | <b>4</b>              | <b>An Thành</b>   |           |           |          |          |          |
|          |                       | Khu vực 1         | 780.000   | 585.000   | 286.000  | 227.500  |          |
|          |                       | Khu vực 2         | 184.000   | 77.000    | 66.000   |          |          |
|          |                       | Khu vực 3         | 55.000    |           |          |          |          |
| <b>5</b> | <b>5</b>              | <b>Hà Tam</b>     |           |           |          |          |          |
|          |                       | Khu vực 1         | 385.000   | 275.000   | 192.500  |          |          |
|          |                       | Khu vực 2         | 121.000   | 110.000   | 99.000   |          |          |
|          |                       | Khu vực 3         | 77.000    | 66.000    | 55.000   |          |          |
| <b>6</b> | <b>6</b>              | <b>Yang Bắc</b>   |           |           |          |          |          |
|          |                       | Khu vực 1         | 330.000   | 242.000   | 110.000  | 77.000   |          |
|          |                       | Khu vực 2         | 55.000    |           |          |          |          |
| <b>7</b> | <b>7</b>              | <b>Ya Hội</b>     |           |           |          |          |          |
|          |                       | Khu vực 1         | 77.000    | 66.000    |          |          |          |
|          |                       | Khu vực 2         | 55.000    |           |          |          |          |

**3. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Đak Pơ tại Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-----------------------|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                       |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | 1                     | Thị trấn Đak Pơ   | 11.160   | 10.080   | 9.120    | 8.280    |
| 2   | 2                     | Xã Cư An          | 11.160   | 10.080   | 9.120    | 8.280    |
| 3   | 3                     | Xã Tân An         | 11.160   | 10.080   | 9.120    | 8.280    |
| 4   | 4                     | Xã Phú An         | 10.080   | 9.120    | 8.280    | 7.440    |
| 5   | 5                     | Xã An Thành       | 9.720    | 8.760    | 8.040    | 7.200    |
| 6   | 6                     | Xã Hà Tam         | 9.840    | 8.880    | 8.160    | 7.320    |
| 7   | 7                     | Xã Yang Bắc       | 9.600    | 8.640    | 7.920    | 7.080    |
| 8   | 8                     | Xã Ya Hội         | 8.760    | 8.040    | 7.200    | 6.720    |

*W*

**4. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Đak Pơ tại Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-----------------------|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                       |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | 1                     | Thị trấn Đak Pơ   | 24.840   | 22.320   | 20.160   | 18.120   |
| 2   | 2                     | Xã Cư An          | 24.840   | 22.320   | 20.160   | 18.120   |
| 3   | 3                     | Xã Tân An         | 24.840   | 22.320   | 20.160   | 18.120   |
| 4   | 4                     | Xã Phú An         | 22.320   | 20.160   | 18.120   | 16.560   |
| 5   | 5                     | Xã An Thành       | 21.600   | 19.440   | 17.400   | 15.960   |
| 6   | 6                     | Xã Hà Tam         | 21.600   | 19.440   | 17.400   | 15.960   |
| 7   | 7                     | Xã Yang Bắc       | 21.360   | 19.200   | 17.160   | 15.720   |
| 8   | 8                     | Xã Ya Hội         | 19.440   | 17.400   | 15.960   | 14.400   |

**5. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Đak Pơ tại Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-----------------------|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                       |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | 1                     | Thị trấn Đak Pơ   | 12.480   | 11.160   | 10.080   | 9.120    |
| 2   | 2                     | Xã Cư An          | 12.480   | 11.160   | 10.080   | 9.120    |
| 3   | 3                     | Xã Tân An         | 12.480   | 11.160   | 10.080   | 9.120    |
| 4   | 4                     | Xã Phú An         | 11.160   | 10.080   | 9.120    | 8.160    |
| 5   | 5                     | Xã An Thành       | 10.800   | 9.720    | 8.760    | 7.800    |
| 6   | 6                     | Xã Hà Tam         | 10.920   | 9.840    | 8.880    | 7.920    |
| 7   | 7                     | Xã Yang Bắc       | 10.680   | 9.600    | 8.640    | 7.680    |
| 8   | 8                     | Xã Ya Hội         | 9.720    | 8.760    | 7.800    | 7.080    |

**6. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Đak Pơ tại Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất**

*Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-----------------------|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                       |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | 1                     | Thị trấn Đak Pơ   | 7.590    | 6.930    | 6.160    | 5.610    |
| 2   | 2                     | Xã Cư An          | 7.590    | 6.930    | 6.160    | 5.610    |
| 3   | 3                     | Xã Tân An         | 7.590    | 6.930    | 6.160    | 5.610    |
| 4   | 4                     | Xã Phú An         | 6.930    | 6.160    | 5.610    | 4.950    |
| 5   | 5                     | Xã An Thành       | 6.930    | 6.160    | 5.610    | 4.950    |
| 6   | 6                     | Xã Hà Tam         | 6.930    | 6.160    | 5.610    | 4.950    |
| 7   | 7                     | Xã Yang Bắc       | 6.930    | 6.160    | 5.610    | 4.950    |
| 8   | 8                     | Xã Ya Hội         | 6.930    | 6.160    | 5.610    | 4.950    |

*ĐW*

**7. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Đak Pơ tại Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

| STT | STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT | Đơn vị hành chính | Giá đất  |          |          |          |
|-----|-----------------------|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                       |                   | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 |
| 1   | 1                     | Thị trấn Đak Pơ   | 11.880   | 10.680   | 9.600    | 8.760    |
| 2   | 2                     | Xã Cư An          | 11.880   | 10.680   | 9.600    | 8.760    |
| 3   | 3                     | Xã Tân An         | 11.880   | 10.680   | 9.600    | 8.760    |
| 4   | 4                     | Xã Phú An         | 10.680   | 9.600    | 8.760    | 7.800    |
| 5   | 5                     | Xã An Thành       | 10.680   | 9.600    | 8.760    | 7.800    |
| 6   | 6                     | Xã Hà Tam         | 10.680   | 9.600    | 8.760    | 7.800    |
| 7   | 7                     | Xã Yang Bắc       | 10.680   | 9.600    | 8.760    | 7.800    |
| 8   | 8                     | Xã Ya Hội         | 9.600    | 8.760    | 7.800    | 6.960    |

**8. Bổ sung Bảng số 10: Bảng giá đất ở tại các khu quy hoạch vào sau Bảng số 09**

8.1. Khu quy hoạch dân cư thôn Tân Thành (nay là thôn Tân Định), xã Tân An, huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai

| STT | Tên tuyến đường                                                                                               | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| 1   | Các thửa đất nằm trên mặt tiền đường đi xã Yang Bắc, đoạn từ ngã ba Long Khánh đến giáp ranh giới xã Yang Bắc | 1.250.000                      |

8.2. Khu dân cư đường Sầm, đi khu Tam Quan, xã An Thành, huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai

| STT | Tên tuyến đường                                                                                                                                                               | Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| 1   | Các thửa đất nằm trên mặt tiền đường Sầm đoạn từ Quốc lộ 19 đến hết mét thứ 250 tính từ chỉ giới Quốc Lộ 19 và mặt tiền đường đi Tam Quan đoạn từ Quốc lộ 19 đến hết đường QH | 600.000                        |

**II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 46/2019/QĐ-UBND**

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai và Quyết định này.

**III. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 46/2019/QĐ-UBND**

**1. Bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn xã Cư An như sau:**

*a) Khu vực 1: Đất dọc đường Quốc lộ 19, Tuyến tránh An Khê*

- Vị trí 2:

+ Đoạn từ Quốc lộ 19 đến giáp ranh thị xã An Khê.

*b) Khu vực 2*

- Vị trí 4:

+ Đường thôn An Sơn đoạn Từ nhà ông Toàn Sang đến giáp tuyến đường tránh Quốc lộ 19.

+ Đường thôn An Sơn đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Loan đến ngã ba ông Trần Nhật Thành.

+ Đường thôn Hiệp Phú đoạn từ tuyến tránh đến nhà bà Nguyễn Thị Lợi.

**c) Khu vực 3**

- Vị trí 1:

+ Đường thôn Hiệp An đoạn Từ nhà ông Lê Công Đáng đến nhà ông Đào Văn Thành.

+ Đường thôn Hiệp Phú đoạn từ nhà bà Lê Thị Hạnh đến nhà ông Phạm Tấn Tuấn.

+ Đường thôn Hiệp Phú đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Hà đến nhà ông Trần Văn Quang.

**2. Bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Tân An như sau:**

**c) Khu vực 3**

- Vị trí 1:

+ Đường vào trạm bơm Tân Hội đoạn từ bàu Mười Lẽ đến trạm bơm một thôn Tân Hội.

+ Đường vào Đình thôn Tân Bình đoạn từ Quốc lộ 19 đến giáp đường BTXM vào xóm Chí Thành thôn Tân Bình.

+ Đường bê tông xi măng thôn Tân Bình đoạn từ giáp đường Ri (Tân An)(nhà ông Khánh) đến giáp đường vào Đình thôn Tân Bình.

+ Đường bê tông xi măng thôn Tân Bình đoạn từ giáp đường Ri (Tân An)(nhà bà Kim Anh) đến giáp đường vào Đình thôn Tân Bình.

**3. Bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Phú An như sau:**

**b) Khu vực 2:**

- Vị trí 3:

+ Đường vào nhà ông Nguyễn Văn Hồng, thôn An Phú, đoạn từ tỉnh lộ 667 (nhà ông Nguyễn Văn Minh) đến hết đường BTXM.

+ Đường vào nhà ông Lương Văn Danh thôn An Phú, đoạn từ tỉnh lộ 667 (nhà ông Nguyễn Được) đến hết đường BTXM.

+ Đường nhà bà Hồ Thị Minh Vương thôn An Phú, đoạn từ tỉnh lộ 667 (nhà bà Hồ Thị Minh Vương) đến hết đường BTXM.

+ Đường nhà ông Trần Văn Chín thôn An Phú, đoạn từ TL 667 (nhà ông Trần Văn Chín) đến hết đường BTXM.

+ Đường vào nhà ông Nguyễn Cho, thôn An Phú, đoạn từ TL 667 (tạp hoá Hùng Dung) đến hết đường BTXM.

+ Đường vào nhà bà Phạm Thị Quân, thôn An Phú, đoạn từ TL667 (nhà Nguyễn Thanh Đạt) đến hết đường BTXM.

**4. Bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã An Thành như sau:**

**b) Khu vực 2:**

- Vị trí 3:

+ Đường từ nhà ông Nguyễn Đình Thân (từ Quốc lộ 19) đến nhà bà Nguyễn Thị Hòa (ngầm tràn Thôn 5).

+ Đường từ nhà ông Nguyễn Minh Thiên (từ Quốc lộ 19) đến nhà bà Nguyễn Thị Hòa (ngầm tràn Thôn 5)

**5. Bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Yang Bắc như sau:**

**a) Khu vực 1:**

- Vị trí 2:

- Đường phía Tây Nam UBND xã vào làng Jro Ktu Đak Yang (đoạn từ giáp đường vào UBND xã Yang Bắc đến cổng chào làng Jro Ktu Đak Yang (đất ông Đinh Văn Ao).

**6. Bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Ya Hội như sau:**

**a) Khu vực 1:**

- Vị trí 1:

+ Đường bê tông xi măng làng Groi đoạn ngã ba thứ nhất làng Groi đi qua trường TH&THCS Lương Thế Vinh (điểm chính) đến ngã ba đất trụ sở Công an xã Ya Hội.

+ Đường bê tông xi măng làng Groi đoạn từ ngã ba thứ nhất làng Groi đi qua trường mẫu giáo Hoa Pơ Lang (điểm chính) đến ngã ba đất trụ sở Công an xã Ya Hội.

- Vị trí 2:

+ Đường làng Mông đi làng Bung Tờ Số đoạn từ ngã ba đất trụ sở Công an xã Ya Hội đến ranh giới xã Phú An.

+ Đường vào nhà rông Tổ Tờ Số đoạn từ ngã ba trạm cân mỳ xã Phú An đến nhà Rông Tổ Tờ số.

+ Đường đi khu Ba Bép đoạn từ giáp đường vào UBND xã Ya Hội (ngã ba cầu Ya Hội) đến ngã ba nhà bà Phạm Thị Lý.

+ Đường đi vào Nhà Sinh hoạt Cộng đồng xã Ya Hội đoạn từ ngã ba nhà ông La Văn Vừ đến ngã ba nhà rông Tổ Brang.

+ Đường đi làng Bung Tờ Số đoạn từ ngã ba làng Bung Tờ Số (ngã ba đi xã Phú An) đến giáp suối (nhà ông Gòn).

- + Đường vào làng Groi, đoạn từ nhà ông Bát, bà Hương đến hết khu dân cư.
- + Đường vào khu quy hoạch chợ Ya Hội đoạn ngã tư (nhà ông Hiệp, bà Hạnh) vào 500m.
- + Đường làng Mông đoạn từ ngã ba nhà ông Nông Hoài Lâm đến điểm trường mẫu giáo Hoa Pơ Lang (điểm phụ).

**b) Khu vực 2:**

- Vị trí 1: Các tuyến đường còn lại.

**IV. THAY THẾ, BÃI BỎ MỘT SỐ CỤM TỪ, QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 46/20219/QĐ-UBND**

**1. Thay thế quy định cách xác định khu vực 2, vị trí 1 cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Hà Tam**

- Thay thế cụm từ “Đường vào đôi Thông đoạn từ Quốc lộ 19 đến hết đường” bằng cụm từ “Đoạn từ Quốc lộ 19 đến ao ông Đào Văn Long” và “Đoạn từ ao ông Đào Văn Long đến hết đường” (tách thành 2 đoạn).

**2. Bãi bỏ quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã An Thành**

- Bãi bỏ quy định các xác định khu vực, vị trí tuyến đường Sầm đoạn từ Quốc lộ 19 đến hết mét thứ 250 tính từ chỉ giới Quốc lộ 19 và tuyến đường đi Tam Quan đoạn từ Quốc lộ 19 đến hết đường QH (thuộc khu vực 2, vị trí 3) thuộc Khu dân cư đường Sầm, đi khu Tam Quan, xã An Thành.

**3. Bãi bỏ quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Ya Hội**

- Bãi bỏ quy định các xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn của xã Ya Hội tại Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND.

